

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH GIA LAI** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 350/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ lại vốn, kinh phí của các chương trình mục tiêu quốc gia chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**  
**KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Văn bản số 6268/BTC-PTHT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc trả lời các kiến nghị về sử dụng ngân sách của các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang thực hiện trong năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 1016/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề xuất phương án phân bổ lại vốn, kinh phí của các chương trình mục tiêu quốc gia chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo quy định; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-BDT ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ lại vốn, kinh phí của các chương trình mục tiêu quốc gia chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng, với các nội dung như sau:

**1. Đối với vốn, kinh phí các xã, đơn vị đã thực hiện thủ tục chuyển nguồn sang năm 2026 nhưng hiện không còn nhiệm vụ chi, đề nghị điều chỉnh sang đơn vị khác có nhu cầu sử dụng**

- Đối với vốn đầu tư là **24.683.103.630 đồng**; trong đó, bổ sung cho các dự án dở dang thuộc cùng chương trình, còn thiếu vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành là 15.427.488.899 đồng; số còn lại là 9.255.614.731 đồng được chuyển sang bố trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (*Kèm theo Phụ lục 01*).

- Đối với kinh phí sự nghiệp là **9.329.278.830 đồng**, chuyển sang bố trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (*Kèm theo Phụ lục 02*).

**2. Đối với vốn, kinh phí các đơn vị, địa phương đã hoàn trả ngân sách cấp tỉnh theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh**

- Đối với vốn đầu tư là **61.479.508.350 đồng**; trong đó, bổ sung cho các dự án dở dang thuộc cùng chương trình, còn thiếu vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành là 13.869.275.832 đồng; số còn lại là 47.610.232.518 đồng được chuyển sang bố trí cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (*Kèm theo Phụ lục 03*).

- Đối với kinh phí sự nghiệp là **114.480.512.286 đồng**, được chuyển sang bố trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (*Kèm theo Phụ lục 04 và Phụ lục 05*).

**3. Chuyển toàn bộ vốn, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026 không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030**

Tổng vốn, kinh phí của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 đã chuyển nguồn sang năm 2026 nhưng hiện không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được là **180.675.638.365 đồng**, được bố trí để thực hiện

các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (*Kèm theo Phụ lục 04 và Phụ lục 05*).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 7 năm 2026./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.



**CHỦ TỊCH**

**Rah Lan Chung**

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 DO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN SANG 2026 NHƯNG HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG

(Kèm theo Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                 | Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...) | Quy mô đầu tư                        | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư được duyệt            |                 | KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025 |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) |                | Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026                            |                |                            |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)                                              |                |                            |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH             |                |                            |                  | Ghi chú          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                |                                                 |                                      |                           | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Ngân sách trung ương             | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương          | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                            | Ngân sách tỉnh | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                  |                  |
|     |                                                                                                                                                |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh   |                  |
| A   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                          |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
| I   | Danh mục giảm vốn                                                                                                                              |                                                 |                                      |                           |                                         | 23.621.678.000  | 20.400.000.000                   | -2.300.600.724 | -6.464.582.000                | 21.321.077.276 | 13.935.418.000                                  | 0              | 3.000.000.000                                                              | 2.306.795.724  | 3.464.582.000              | 0              | -3.000.000.000                                                             | -2.300.600.724 | -3.464.582.000             | 0              | 0                                                                          | 6.195.000      | 0                          |                  |                  |
| 1   | Xã Chư A Thai                                                                                                                                  |                                                 |                                      |                           |                                         | 4.980.000.000   | 0                                | -138.976.000   | 0                             | 4.841.024.000  | 0                                               | 0              | 0                                                                          | 138.976.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | -138.976.000   | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                  |                  |
| 1.1 | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 01                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Đường giao thông nội đồng thôn Plei Lók, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)                                                                              |                                                 |                                      |                           |                                         | 484.000.000     |                                  | -54.682.000    | 0                             | 429.318.000    | 0                                               |                |                                                                            | 54.682.000     |                            | 0              | 0                                                                          | -54.682.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Đường giao thông nông thôn thôn Plei Tâng, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)                                                                            |                                                 |                                      |                           |                                         | 570.000.000     |                                  | -16.114.000    | 0                             | 553.886.000    | 0                                               |                |                                                                            | 16.114.000     |                            | 0              | 0                                                                          | -16.114.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Đường giao thông thôn Đoàn Kết (Xã Ayun Hạ cũ)                                                                                                 |                                                 |                                      |                           |                                         | 546.000.000     |                                  | -24.891.000    | 0                             | 521.109.000    | 0                                               |                |                                                                            | 24.891.000     |                            | 0              | 0                                                                          | -24.891.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 1.2 | Nội dung thành phần số 03                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 02                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX nông nghiệp hữu cơ Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)                                            |                                                 |                                      |                           |                                         | 2.730.000.000   |                                  | -42.865.000    | 0                             | 2.687.135.000  | 0                                               |                |                                                                            | 42.865.000     |                            | 0              | 0                                                                          | -42.865.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh cho HTX nông sản an toàn Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)                                              |                                                 |                                      |                           |                                         | 650.000.000     |                                  | -424.000       | 0                             | 649.576.000    | 0                                               |                |                                                                            | 424.000        |                            | 0              | 0                                                                          | -424.000       | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 2   | Xã Ia Tul                                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         | 4.355.778.000   | 0                                | -26.227.000    | 0                             | 4.329.551.000  | 0                                               | 0              | 0                                                                          | 26.227.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | -26.227.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                  |                  |
| 2.1 | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 01                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Oi H'Trong xã Chư Mô (Từ rẫy ông Rmah Lơi đi đường Đức Long)                                               |                                                 |                                      |                           |                                         | 1.343.000.000   | 1.343.000.000                    | -5.508.000     | 0                             | 1.337.492.000  | 0                                               |                |                                                                            | 5.508.000      |                            | 0              | 0                                                                          | -5.508.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H'Briu – xã Chư Mô tuyến 1 (Từ rẫy Ông Nay Giáo đến rẫy Rahlan Tri)                                            |                                                 |                                      |                           |                                         | 1.157.000.000   | 1.157.000.000                    | -7.091.000     | 0                             | 1.149.909.000  | 0                                               |                |                                                                            | 7.091.000      |                            | 0              | 0                                                                          | -7.091.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Đường cấp phối nội đồng thôn Ama Lim – xã Chư Mô (Từ rẫy Ksor Khiêm đến đường Đức Long)                                                        |                                                 |                                      |                           |                                         | 505.000.000     | 505.000.000                      | -3.085.000     | 0                             | 501.915.000    | 0                                               |                |                                                                            | 3.085.000      |                            | 0              | 0                                                                          | -3.085.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H'Briu – xã Chư Mô tuyến 2 (Từ rẫy Ksor Wat đến khu Tơ Nul)                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         | 954.000.000     | 954.000.000                      | -5.848.000     | 0                             | 948.152.000    | 0                                               |                |                                                                            | 5.848.000      |                            | 0              | 0                                                                          | -5.848.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Nội dung 02                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Hệ thống nắp mương công trình mương thoát nước thôn Ama Đă, xã Chư Mô (Từ nhà Oi H'Nha đến suối Chroh Tơ Nung, Từ nhà Ama Trang đến nhà Yă Đê) |                                                 |                                      |                           |                                         | 303.778.000     | 303.778.000                      | -3.662.000     | 0                             | 300.116.000    | 0                                               |                |                                                                            | 3.662.000      |                            | 0              | 0                                                                          | -3.662.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Mương chống ngập úng nội thôn A Ma Đá - xã Chư Mô tuyến 1 (từ Y tế xã đến hộ ông Mùi)                                                          |                                                 |                                      |                           |                                         | 93.000.000      | 93.000.000                       | -1.033.000     | 0                             | 91.967.000     | 0                                               |                |                                                                            | 1.033.000      |                            | 0              | 0                                                                          | -1.033.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 3   | Xã Đak Đoa                                                                                                                                     |                                                 |                                      |                           |                                         | 0               | 10.000.000.000                   | 0              | -912.240.000                  | 0              | 9.087.760.000                                   | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 912.240.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | -912.240.000   | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                |                  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 01                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nâng cấp sửa chữa tuyến đường liên xã Tân Bình KĐang đi Kon Gang                                                                               | Xã Đak Đoa                                      |                                      | 2025                      |                                         |                 | 3.000.000.000                    | 0              | -149.251.000                  | 0              | 2.850.749.000                                   |                |                                                                            | 149.251.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | -149.251.000               | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Nội dung 03                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn qua địa bàn thị trấn Đak Đoa xã Tân Bình xã Kđang; L=16 8km)       | Xã Đak Đoa                                      |                                      | 2025                      |                                         |                 | 7.000.000.000                    | 0              | -762.989.000                  | 0              | 6.237.011.000                                   |                |                                                                            | 762.989.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | -762.989.000               | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 4   | Xã Khang                                                                                                                                       |                                                 |                                      |                           |                                         | 568.000.000     | 0                                | -55.724        | 0                             | 567.944.276    | 0                                               | 0              | 0                                                                          | 55.724         | 0                          | 0              | 0                                                                          | -55.724        | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                  |                  |
| I   | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 02                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Thủy lợi Lơ Vi                                                                                                                                 |                                                 |                                      |                           |                                         | 568.000.000     |                                  | -55.724        | 0                             | 567.944.276    | 0                                               |                |                                                                            | 55.724         |                            |                |                                                                            | -55.724        | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 5   | Xã Kông Bơ La                                                                                                                                  |                                                 |                                      |                           |                                         | 416.000.000     | 0                                | -3.610.000     | 0                             | 412.390.000    | 0                                               | 0              | 0                                                                          | 3.610.000      | 0                          | 0              | 0                                                                          | -3.610.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                  |                  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 01                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Đường từ làng Kuao qua ngầm Ba Lực                                                                                                             | Xã Kông Bơ La                                   | Nền, mặt BTXM và hệ thống thoát nước | Năm 2025                  | 105/QĐ-UBND ngày 22/04/2025             | 216.000.000     | 216.000.000                      | -1.928.000     | 0                             | 214.072.000    | 0                                               |                |                                                                            | 1.928.000      |                            | 0              | 0                                                                          | -1.928.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Nội dung 05                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nhà văn hóa thôn 1, xã Nghĩa An                                                                                                                | Xã Kông Bơ La                                   | Hàng rào, công sân bê tông           | Năm 2025                  | 106/QĐ-UBND ngày 22/04/2025             | 100.000.000     | 100.000.000                      | -841.000       | 0                             | 99.159.000     | 0                                               |                |                                                                            | 841.000        |                            | 0              | 0                                                                          | -841.000       | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Nhà văn hóa thôn 2, xã Nghĩa An                                                                                                                | Xã Kông Bơ La                                   | Hàng rào, công sân bê tông           | Năm 2025                  | 107/QĐ-UBND ngày 22/04/2025             | 100.000.000     | 100.000.000                      | -841.000       | 0                             | 99.159.000     | 0                                               |                |                                                                            | 841.000        |                            | 0              | 0                                                                          | -841.000       | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 6   | Xã Ia Sao                                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         | 0               | 3.000.000.000                    | 0              | -3.000.000.000                | 0              | 0                                               | 0              | 0                                                                          | 3.000.000.000  | 0                          | 0              | 0                                                                          | -3.000.000.000 | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                  |                  |
| I   | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 05                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nhà văn hóa xã Ia Rốt                                                                                                                          |                                                 |                                      |                           |                                         |                 | 3.000.000.000                    | 0              | -3.000.000.000                | 0              | 0                                               |                |                                                                            | 3.000.000.000  |                            | 0              | -3.000.000.000                                                             | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 7   | Xã Phú Thiện                                                                                                                                   |                                                 |                                      |                           |                                         | 9.100.000.000   | 2.600.000.000                    | 0              | -2.142.227.000                | 9.100.000.000  | 457.773.000                                     | 0              | 0                                                                          | 0              | 2.142.227.000              | 0              | 0                                                                          | 0              | -2.142.227.000             | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                |                  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 03                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện                                                                                           | Xã Phú Thiện                                    |                                      | Năm 2025                  | 560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025              | 13.000.000.000  | 9.100.000.000                    | 2.600.000.000  | 0                             | -2.142.227.000 | 9.100.000.000                                   | 457.773.000    |                                                                            |                | 2.142.227.000              |                | 0                                                                          | 0              | 0                          | -2.142.227.000 | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                | Hết nhiệm vụ chi |
| 8   | Xã An Lão                                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         | 0               | 4.800.000.000                    | 0              | -410.115.000                  | 0              | 4.389.885.000                                   | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 410.115.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | -410.115.000   | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                |                  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                                                      |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |
|     | Nội dung 01                                                                                                                                    |                                                 |                                      |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                  |                  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                       | Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...) | Quy mô đầu tư                                           | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư được duyệt            |                 | KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025 |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) |                | Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026                            |                |                            |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)                                              |                |                            |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH             |                |                            |                                  | Ghi chú                          |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|
|     |                                                                                                                      |                                                 |                                                         |                           | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Ngân sách trung ương             | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương          | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                            | Ngân sách tỉnh | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                                  |                                  |  |
|     |                                                                                                                      |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh                   |                                  |  |
|     | Đường Gò đồn - Cây Háo                                                                                               | Xã An Lão                                       |                                                         | 2025                      | 4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024            | 314.000.000     |                                  | 314.000.000    | 0                             | -80.237.000    | 0                                               | 233.763.000    |                                                                            |                |                            | 80.237.000     |                                                                            |                |                            |                | -80.237.000                                                                | 0              | 0                          | 0                                | 0                                |  |
|     | Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn Thuận hòa (nhà ông Năm đến khu di tích Chính Nghĩa)                              | Xã An Lão                                       |                                                         | 2025                      | 4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024            | 761.000.000     |                                  | 761.000.000    | 0                             | -26.129.000    | 0                                               | 734.871.000    |                                                                            |                |                            | 26.129.000     |                                                                            |                |                            |                | -26.129.000                                                                | 0              | 0                          | 0                                | 0                                |  |
|     | Đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư các thôn 1, thôn 3                                                             | Xã An Lão                                       |                                                         | 2025                      | 4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024            | 1.125.000.000   |                                  | 1.125.000.000  | 0                             | -65.772.000    | 0                                               | 1.059.228.000  |                                                                            |                |                            | 65.772.000     |                                                                            |                |                            |                | -65.772.000                                                                | 0              | 0                          | 0                                | 0                                |  |
|     | Bê tông hoá đường giao thông nông thôn khu giãn dân thôn 1, thôn 4                                                   | Xã An Lão                                       |                                                         | 2025                      | 4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024            | 1.000.000.000   |                                  | 1.000.000.000  | 0                             | -45.311.000    | 0                                               | 954.689.000    |                                                                            |                |                            | 45.311.000     |                                                                            |                |                            |                | -45.311.000                                                                | 0              | 0                          | 0                                | 0                                |  |
|     | Đường BT GTNT đoạn từ Hợp tác xã đến nhà ông Kỳ                                                                      | Xã An Lão                                       |                                                         | 2025                      | 4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024            | 900.000.000     |                                  | 900.000.000    | 0                             | -37.736.000    | 0                                               | 862.264.000    |                                                                            |                |                            | 37.736.000     |                                                                            |                |                            |                | -37.736.000                                                                | 0              | 0                          | 0                                | 0                                |  |
|     | Đường bê tông giao thông từ đường 5B – Nghĩa địa thôn Thanh Sơn                                                      | Xã An Lão                                       |                                                         | 2025                      | 4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024            | 700.000.000     |                                  | 700.000.000    | 0                             | -154.930.000   | 0                                               | 545.070.000    |                                                                            |                |                            | 154.930.000    |                                                                            |                |                            |                | -154.930.000                                                               | 0              | 0                          | 0                                | 0                                |  |
| 9   | Xã Canh Vinh                                                                                                         |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 | 4.201.900.000                    | 0              | -2.131.732.000                | 0              | 2.070.168.000                                   | 0              | 0                                                                          | 0              | 2.137.927.000              | 0              | 0                                                                          | 0              | -2.131.732.000             | 0              | 0                                                                          | 0              | 6.195.000                  | 0                                |                                  |  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                            |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nội dung 01                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nâng cấp đường trục xã từ cầu Bình Long đến nhà văn hóa thôn Bình Long; Từ ngã ba Bình Long đến trụ sở thôn Tăng Hòa | Tăng Hòa - Bình Long                            |                                                         | 2023-2024                 |                                         | 2.500.000.000   | 2.120.000.000                    |                | -690.040.000                  | 0              | 1.429.960.000                                   | 0              |                                                                            |                | 694.000.000                |                |                                                                            |                |                            | -690.040.000   | 0                                                                          | 0              | 3.960.000                  | 0                                |                                  |  |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường trục xã thôn An Long I                                                                      | Thôn An Long I                                  |                                                         | 2024                      | 221/QĐ-UBND ngày 03/11/2024             | 850.000.000     | 392.000.000                      |                | -389.765.000                  | 0              | 2.235.000                                       | 0              |                                                                            |                | 392.000.000                |                |                                                                            |                |                            | -389.765.000   | 0                                                                          | 0              | 2.235.000                  | 0                                |                                  |  |
|     | Bê tông hóa đường từ ngã ba nhà ông Sỹ đi suối Cầu nổi dài                                                           | Thôn Thanh Minh                                 |                                                         | 2024                      | 1436/QĐ-UBND ngày 29/5/2024             | 467.000.000     | 414.900.000                      |                | -30.927.000                   | 0              | 383.973.000                                     | 0              |                                                                            |                | 30.927.000                 |                |                                                                            |                |                            | -30.927.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                |                                  |  |
|     | BTXM nối tiếp đoạn đường từ Cống Suối Phên đến Ruộng Vỡ (Sân Cu)                                                     | Chánh Hiền                                      | 280m                                                    | 2024                      | 1007/QĐ-UBND ngày 24/4/2023             | 378.000.000     | 392.000.000                      |                | -392.000.000                  | 0              | 0                                               | 0              |                                                                            |                | 392.000.000                |                |                                                                            |                |                            | -392.000.000   | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                |                                  |  |
|     | Mở rộng cấp phối đường vào khu sản xuất từ nhà ông Chân tới Gò Bông nổi dài                                          | Thôn Thanh Minh                                 |                                                         | 2024                      | 3637/QĐ-UBND ngày 22/12/2023            | 450.000.000     | 304.000.000                      |                | -50.000.000                   | 0              | 254.000.000                                     | 0              |                                                                            |                | 50.000.000                 |                |                                                                            |                |                            | -50.000.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                |                                  |  |
|     | Bê tông đường từ nhà ông Hứa đến đất lớn (Cây Sộp Đèo) nổi dài                                                       | Thôn Chánh Hiền                                 | 483m                                                    | 2025                      |                                         | 645.000.000     | 579.000.000                      |                | -579.000.000                  | 0              | 0                                               | 0              |                                                                            |                | 579.000.000                |                |                                                                            |                |                            | -579.000.000   | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                |                                  |  |
| II  | Danh mục tăng vốn                                                                                                    |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 | 4.649.359.000                    | 3.420.000.000  | 168.868.724                   | 6.054.467.000  | 4.818.227.724                                   | 9.474.467.000  | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 3.000.000.000  | 2.300.600.724              | 3.464.582.000  | 0                                                                          | 3.000.000.000  | 2.300.600.724              | 3.464.582.000                    |                                  |  |
| 1   | Phân bổ lại cho các dự án dở dang thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành                             |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 | 4.649.359.000                    | 3.420.000.000  | 168.868.724                   | 6.054.467.000  | 4.818.227.724                                   | 9.474.467.000  | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 3.000.000.000  | 168.868.724                | 3.054.467.000  | 0                                                                          | 3.000.000.000  | 168.868.724                | 3.054.467.000                    |                                  |  |
| 1.1 | Xã Cửu An                                                                                                            |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 | 0                                | 1.920.000.000  | 0                             | 178.749.000    | 0                                               | 2.098.749.000  | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 178.749.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 178.749.000                      |                                  |  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                            |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nội dung 01                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Đường từ trường TH&THCS Đỗ Trạc (cơ sở 2) đến giáp đường tránh phía bắc thị xã An Khê                                | Thôn An Điền Nam                                | L=1.900,03m ; Bn = 7,0m; Bm = 5,0m; hệ thống thoát nước | 2024-2025                 | 59/QĐ-UBND, ngày 05/6/2024              | 4.238.046.000   |                                  | 1.920.000.000  | 0                             | 178.749.000    | 0                                               | 2.098.749.000  |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            | 178.749.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 178.749.000                      |                                  |  |
| 1.2 | Xã Phù Mỹ Bắc                                                                                                        |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 | 901.219.000                      | 0              | 168.868.724                   | 733.964.276    | 1.070.087.724                                   | 733.964.276    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 18.000.000     | 168.868.724                | 715.964.276    | 0                                                                          | 18.000.000     | 168.868.724                | 715.964.276                      |                                  |  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                            |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nội dung 01                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Thời thôn Vĩnh Thuận đến nhà ông Hồng Cửu Thành                              | Thôn Vĩnh Thuận - Cửu Thành                     |                                                         |                           | 317/QĐ-UBND ngày 01/11/2023             | 1.540.815.000   | 395.219.000,00                   |                | 150.000.000                   | 12.748.000     | 545.219.000                                     | 12.748.000     |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                | 150.000.000,00             | 12.748.000,00  | 0                                                                          | 0              | 150.000.000                | 12.748.000                       |                                  |  |
|     | Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Sang đến nhà ông Thanh thôn An Bảo                                           | Thôn An Bảo                                     |                                                         |                           | 341/QĐ-UBND ngày 20/11/2023             | 1.525.931.000   | 342.000.000,00                   |                | 18.868.724                    | 171.216.276    | 360.868.724                                     | 171.216.276    |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                | 18.868.724,00              | 171.216.276,00 | 0                                                                          | 0              | 18.868.724                 | 171.216.276                      |                                  |  |
|     | Nội dung 05                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nhà văn hóa thôn An Bảo                                                                                              | Thôn An Bảo                                     |                                                         |                           | 224/QĐ-UBND ngày 26/08/2024             | 1.128.000.000   | 100.000.000,00                   |                | 0                             | 300.000.000    | 100.000.000                                     | 300.000.000    |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 18.000.000     |                            | 282.000.000,00 | 0                                                                          | 18.000.000     | 0                          | 282.000.000                      |                                  |  |
|     | Nhà văn hóa thôn Nghĩa Lộc                                                                                           | Thôn Nghĩa Lộc                                  |                                                         |                           | 210/QĐ-UBND ngày 14/08/2024             | 1.130.000.000   | 64.000.000,00                    |                | 0                             | 250.000.000    | 64.000.000                                      | 250.000.000    |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            | 250.000.000,00 | 0                                                                          | 0              | 0                          | 250.000.000                      |                                  |  |
| 1.3 | Xã Ân Tường                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 | 0                                | 0              | 0                             | 2.159.753.724  | 0                                               | 2.159.753.724  | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 2.159.753.724  | 0                                                                          | 0              | 0                          | 2.159.753.724                    |                                  |  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                            |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nội dung 01                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông số 2 (thôn Liên Hội)                                                         | Thôn Liên Hội, xã Ân Tường                      | Nâng cấp mở rộng nền mặt đường                          | 2023                      | 1259/QĐ-UBND ngày 31/03/2023            | 6.584.286.000   |                                  |                | 0                             | 1.552.315.724  | 0                                               | 1.552.315.724  |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                | 1.552.315.724              | 0              | 0                                                                          | 0              | 1.552.315.724              | Thanh toán khối lượng hoàn thành |                                  |  |
|     | Nội dung thành phần số 06                                                                                            |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nội dung 01                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Xây dựng điểm vui chơi, thể thao trẻ em và người cao tuổi                                                            | Thôn Xuân Sơn, xã Ân Tường                      | Xây dựng mới                                            | 2023                      | 144/QĐ-UBND ngày 22/05/2023             | 999.942.000     |                                  |                | 0                             | 607.438.000    | 0                                               | 607.438.000    |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                | 607.438.000                | 0              | 0                                                                          | 0              | 607.438.000                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |                                  |  |
| 1.4 | Xã Kim Sơn                                                                                                           |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 | 3.748.140.000                    | 1.500.000.000  | 0                             | 2.982.000.000  | 3.748.140.000                                   | 4.482.000.000  | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 2.982.000.000  | 0                          | 0              | 0                                                                          | 2.982.000.000  | 0                          | 0                                |                                  |  |
|     | Nội dung thành phần số 02                                                                                            |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Nội dung 01                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Tuyến BTXM dọc bả Tin đến Đài tưởng niệm liệt sỹ Gò Mít xóm Nhon Tịnh, thôn Nhon Sơn, xã Ân Nghĩa                    | Thôn Nhon Sơn                                   | L:1050 BN: 6,5m                                         | 2023                      | 2604/QĐ-UBND ngày 22/07/2022            | 5.160.350.000   | 2.500.000.000                    |                | 0                             | 800.000.000    | 2.500.000.000                                   | 800.000.000    |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 800.000.000    |                            | 0              | 800.000.000                                                                | 0              | 0                          | 0                                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |  |
|     | Nội dung 06                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |
|     | Xây dựng mới chợ Kim Sơn                                                                                             | Thôn Kim Sơn                                    | 1.119,24 m                                              | 2023                      | 338/QĐ-UBND ngày 09/06/2022             | 3.847.171.000   |                                  | 1.500.000.000  | 0                             | 2.000.000.000  | 0                                               | 3.500.000.000  |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 2.000.000.000  |                            | 0              | 2.000.000.000                                                              | 0              | 0                          | 0                                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |  |
|     | Nội dung 11                                                                                                          |                                                 |                                                         |                           |                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                  |                                  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...) | Quy mô đầu tư                                  | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư được duyệt                            |                 | KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025 |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) |                | Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026                            |                |                            |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)                                              |                |                            |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH             |                |                            |                | Ghi chú                           |                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                 |                                                |                           | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành                 | Tổng mức đầu tư | Ngân sách trung ương             | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương          | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                            | Ngân sách tỉnh | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                |                                   |                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh |                                   |                                  |
|     | Rãnh thoát nước khu dân cư từ nhà ông Trần Cu đến cống qua đường ĐT630                                                                                                                                                                                                                                                   | Thôn Kim Sơn                                    | L: 300 m<br>LR: 263 m                          | 2023-2024                 | 149/QĐ-UBND ngày 02/10/2023                             | 1.446.757.000   | 1.248.140.000                    |                | 0                             | 182.000.000    | 1.248.140.000                                   | 182.000.000    |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 182.000.000    |                            |                | 0                                                                          | 182.000.000    | 0                          | 0              | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                                  |
| 2   | Bổ trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn 1 từ năm 2026 đến năm 2030                                                                                    |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 2.131.732.000  | 410.115.000                | 0              | 0                                                                          | 2.131.732.000  | 410.115.000                |                | Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 04 |                                  |
| B   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
| I   | Danh mục giảm vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                 |                                                |                           |                                                         | 87.125.000.000  | 15.521.800.000                   | -3.445.324.182 | -2.450.088.000                | 83.679.675.818 | 13.071.712.000                                  | 2.421.781.000  | 1.989.199.000                                                              | 2.054.826.600  | 1.586.769.306              | -2.421.781.000 | -1.929.199.000                                                             | -2.054.826.600 | -1.415.626.306             | 0              | 60.000.000                                                                 | 0              | 171.143.000                |                |                                   |                                  |
| 1   | Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                |                           |                                                         | 18.392.000.000  | 0                                | 0              | 0                             | 18.392.000.000 | 0                                               | 0              | 146.676.000                                                                | 0              | 823.008.993                | 0              | -86.676.000                                                                | 0              | -773.008.993               | 0              | 60.000.000                                                                 | 0              | 50.000.000                 |                |                                   |                                  |
|     | Dự án 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định                                                                                                                                                                                                            | 130 Trần Hưng Đạo                               |                                                | 2025                      |                                                         | 7.438.906.651   | 6.674.000.000                    |                | 0                             |                | 6.674.000.000                                   | 0              |                                                                            | 0              | 823.008.993                |                |                                                                            |                | -773.008.993               | 0              | 0                                                                          | 0              | 50.000.000                 |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các phòng học thực hành thuộc khối nhà 4 tầng, bề an toàn sinh học, các hạng mục phụ trợ khác Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Sân bê tông thoát nước Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo | 130 Trần Hưng Đạo                               |                                                | 2024-2025                 |                                                         | 13.819.169.000  | 11.718.000.000                   |                | 0                             |                | 11.718.000.000                                  | 0              |                                                                            | 146.676.000    |                            |                | -86.676.000                                                                |                | 0                          | 60.000.000     | 0                                                                          | 0              |                            |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
| 2   | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                 |                                                |                           |                                                         | 0               | 0                                | 0              | 0                             | 0              | 0                                               | 0              | 0                                                                          | 1.031.283.418  | 156.195.313                | 0              | 0                                                                          | -1.031.283.418 | -35.052.313                | 0              | 0                                                                          | 0              | 121.143.000                |                |                                   |                                  |
|     | Dự án 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn                                                                                                                                                                                                                         | Trường CD KTCNQN                                |                                                |                           | 725/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 ;1833/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 |                 |                                  |                |                               |                | 0                                               | 0              |                                                                            | 1.031.283.418  | 156.195.313                |                |                                                                            | -1.031.283.418 | -35.052.313                | 0              | 0                                                                          | 0              | 121.143.000                |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
| 3   | Xã Đak Song                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                 |                                                |                           |                                                         | 4.800.000.000   | 0                                | -247.980.182   | 0                             | 4.552.019.818  | 0                                               | 0              | 0                                                                          | 247.980.182    | 0                          | 0              | 0                                                                          | -247.980.182   | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                |                                   |                                  |
|     | Dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Đường nội đồng làng Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Làng Trung, xã Đak Song                         | Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5 và hệ thống thoát nước | 2025                      |                                                         | 1.900.000.000   | 1.900.000.000                    |                | -84.823.000                   | 0              | 1.815.177.000                                   | 0              |                                                                            | 84.823.000     |                            | 0              | 0                                                                          | -84.823.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Trường TH và THCS Cao Bá Quát                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Làng Blà, xã Đak Song                           | Phòng học 6 phòng và các trang thiết bị khác   | 2025                      |                                                         | 2.900.000.000   | 2.900.000.000                    |                | -163.157.182                  | 0              | 2.736.842.818                                   | 0              |                                                                            | 163.157.182    |                            | 0              | 0                                                                          | -163.157.182   | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
| 4   | Xã An Lão                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                 |                                                |                           |                                                         | 63.933.000.000  | 15.521.800.000                   | -3.197.344.000 | -2.450.088.000                | 60.735.656.000 | 13.071.712.000                                  | 2.421.781.000  | 1.842.523.000                                                              | 775.563.000    | 607.565.000                | -2.421.781.000 | -1.842.523.000                                                             | -775.563.000   | -607.565.000               | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                |                                   |                                  |
|     | Dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Trường THCS An Tân; Hạng mục: Xây dựng Nhà đa năng                                                                                                                                                                                                                                                                       | Xã An Lão                                       |                                                | 2024-2025                 | 1442/QĐ-UBND - 24/04/2024                               | 6.606.000.000   | 2.800.000.000                    | 1.800.000      | -547.927.000                  | -406.000.000   | 2.252.073.000                                   | -404.200.000   |                                                                            | 547.927.000    | 406.000.000                |                |                                                                            | -547.927.000   | -406.000.000               | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Kênh mương xã An Hưng năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Xã An Lão                                       |                                                | 2025                      | 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                              | 1.057.000.000   | 800.000.000                      | 257.000.000    | 0                             | -201.565.000   | 800.000.000                                     | 55.435.000     |                                                                            |                | 201.565.000                |                |                                                                            | -201.565.000   | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Kiến cổ hóa kênh mương 2023-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Xã An Lão                                       |                                                | 2024                      | 23/QĐ-UBND ngày 14/08/2024                              | 2.670.896.000   | 3.700.000.000                    | 384.000.000    | -120.024.000                  | -230.000.000   | 3.579.976.000                                   | 154.000.000    | 120.024.000                                                                | 230.000.000    |                            |                | -120.024.000                                                               | -230.000.000   |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Cầu Sông Định                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Xã An Lão                                       |                                                | 2.023                     | 3098/QĐ UBND 20/8/2023                                  | 47.785.023.000  | 32.641.000.000                   | 7.268.000.000  | -1.748.246.000                | -1.243.770.000 | 30.892.754.000                                  | 6.024.230.000  | 1.748.246.000                                                              | 1.243.770.000  |                            |                | -1.748.246.000                                                             | -1.243.770.000 |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão (Giai đoạn 2)                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xã An Lão                                       |                                                | 2.024                     | 542/QĐ-UBND 6/3/2024                                    | 4.484.489.000   | 4.000.000.000                    | 341.000.000    | -87.717.000                   | -176.992.000   | 3.912.283.000                                   | 164.008.000    | 87.717.000                                                                 | 176.992.000    |                            |                | -87.717.000                                                                | -176.992.000   |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Trường mầm non An Tân                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Xã An Lão                                       |                                                | 2024                      | 119/QĐ-SHKĐT 14/6/2024                                  | 3.385.448.000   | 1.550.000.000                    | 1.386.000.000  | 0                             | -99.561.000    | 1.550.000.000                                   | 1.286.439.000  |                                                                            | 99.561.000     |                            |                |                                                                            | -99.561.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | KCK kênh mương thị trấn An Lão (Đồng 5%, đồng Bà Đồng, Đồng Hưng Nhơn, Đồng Vồ mới)                                                                                                                                                                                                                                      | Xã An Lão                                       |                                                | 2024                      | 129/QĐ-UBND ngày 22/8/2024                              | 1.075.000.000   |                                  | 279.000.000    | 0                             | -92.200.000    |                                                 | 0              | 186.800.000                                                                |                | 92.200.000                 |                |                                                                            | -92.200.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Đường từ thôn 2 thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã An Lão                                       |                                                | 2023                      | 240/QĐ-SKH&ĐT 16/12/2022                                | 13.168.116.000  | 11.091.000.000                   | 1.175.000.000  | -253.775.000                  | 0              | 10.837.225.000                                  | 1.175.000.000  | 253.775.000                                                                |                |                            |                | -253.775.000                                                               |                |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Xây dựng mới Trạm y tế xã An Hưng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã An Lão                                       |                                                | 2024                      | 105/QĐ-SKHĐT 24/5/2024                                  | 8.233.605.000   | 5.571.000.000                    | 1.430.000.000  | -212.019.000                  | 0              | 5.358.981.000                                   | 1.430.000.000  | 212.019.000                                                                |                |                            |                | -212.019.000                                                               |                |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
|     | Xây dựng mới nhà làm việc Trạm y tế thị trấn An Lão, huyện An Lão                                                                                                                                                                                                                                                        | Xã An Lão                                       |                                                | 2024                      | 209/QĐ-SKHĐT 17/10/2024                                 | 7.762.952.000   | 1.780.000.000                    | 3.000.000.000  | -227.636.000                  | 0              | 1.552.364.000                                   | 3.000.000.000  |                                                                            |                | 227.636.000                |                |                                                                            | -227.636.000   |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                | Hết nhiệm vụ chi                  |                                  |
| II  | Danh mục tăng vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                 |                                                |                           |                                                         | 2.301.642.000   | 203.000.000                      | 247.980.182    | 859.684.993                   | 2.549.622.182  | 1.062.684.993                                   | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 2.421.781.000  | 1.929.199.000                                                              | 2.054.826.600  | 1.415.626.306              | 2.421.781.000  | 1.929.199.000                                                              | 2.054.826.600  | 1.415.626.306              |                |                                   |                                  |
| 1   | Phân bổ lại cho các dự án dở dang thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành                                                                                                                                                                                                                                 |                                                 |                                                |                           |                                                         | 2.301.642.000   | 203.000.000                      | 247.980.182    | 859.684.993                   | 2.549.622.182  | 1.062.684.993                                   | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 86.676.000                                                                 | 247.980.182    | 773.008.993                | 0              | 86.676.000                                                                 | 247.980.182    | 773.008.993                |                |                                   |                                  |
| 1.1 | Xã An Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                 |                                                |                           |                                                         | 2.301.642.000   | 203.000.000                      | 217.177.000    | 546.910.175                   | 2.518.819.000  | 749.910.175                                     | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 86.676.000                                                                 | 217.177.000    | 460.234.175                | 0              | 86.676.000                                                                 | 217.177.000    | 460.234.175                |                |                                   |                                  |
|     | Dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                |                           |                                                         |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                   |                                  |
|     | Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn 2                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thôn 2                                          | L=200m                                         | 2025                      | 1190/QĐ-UBND 04/12/2025                                 | 528.384.000     | 144.423.000                      |                | 38.692.000                    | 0              | 183.115.000                                     | 0              |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                | 38.692.000                 |                | 0                                                                          | 0              | 38.692.000                 | 0              |                                   | Thanh toán khối lượng hoàn thành |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...)                     | Quy mô đầu tư                                    | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư được duyệt                   |                 | KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025 |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025 sau điều chỉnh |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026                            |                |                            |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)                                              |                |                            |                | KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH             |                |                            |                                   | Ghi chú          |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |                                                  |                           | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành        | Tổng mức đầu tư | Ngân sách trung ương             | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương          | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                           | Ngân sách tỉnh | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kế hoạch vốn giao năm 2025 |                                   |                  |                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương       | Ngân sách tỉnh                    |                  |                  |
|     | Sửa chữa khắc phục kênh mương do ảnh hưởng mưa bão năm 2025                                                                                                                                                                           | An Hòa                                                              | Khắc phục, sửa chữa kênh mương bị hư hỏng        | 2025                      | 1451/QĐ-UBND 29/12/2025                        | 1.344.179.000   | 657.219.000                      |                | 178.485.000                   | 0              | 835.704.000                                                    | 0              |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 178.485.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 178.485.000    | 0                          | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                  |                  |
|     | Trường Tiểu học số 2 An Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn                                                                                                                                                                   | thôn Xuân Phong Bắc                                                 | Xây dựng 02 phòng học bộ môn với quy mô 02 tầng. | 2025-2026                 | Số 90/QĐ-STC 12/3/2025                         | 4.792.840.000   | 1.500.000.000                    | 203.000.000    | 0                             | 546.910.175    | 1.500.000.000                                                  | 749.910.175    |                                                                            |                |                            |                | 86.676.000                                                                 |                | 460.234.175                | 0              | 86.676.000                                                                 | 0              | 460.234.175                | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                  |                  |
| 1.2 | Xã An Vinh                                                                                                                                                                                                                            |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 0                                | 0              | 30.803.182                    | 312.774.818    | 30.803.182                                                     | 312.774.818    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 30.803.182                 | 312.774.818    | 0                                                                          | 0              | 30.803.182                 | 312.774.818                       |                  |                  |
|     | Dự án 1                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Đường BTNT từ Hồ Đền Cạnh đến Đồng Trưa                                                                                                                                                                                               | Thôn 1 An Trung                                                     |                                                  | 2025                      | 965/QĐ-UBND ngày 01/12/2025                    | 881.224.000     |                                  |                | 30.803.182                    | 50.420.818     | 30.803.182                                                     | 50.420.818     |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 30.803.182     | 50.420.818                 | 0              | 0                                                                          | 30.803.182     | 50.420.818                 | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                  |                  |
|     | Nâng cấp, mở rộng đường GTNT làng Đồng Lôi (Thôn 6 xã An Trung)                                                                                                                                                                       | Thôn 6 An Trung                                                     |                                                  | 2025                      | 964/QĐ-UBND ngày 01/12/2025                    | 1.051.445.000   |                                  | 0              | 11.080.000                    | 0              | 11.080.000                                                     |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 11.080.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 11.080.000     |                            | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                  |                  |
|     | Đường BTNT từ nhà Thọ đất ông Dũng                                                                                                                                                                                                    | Thôn 1 An Trung                                                     |                                                  | 2025-2026                 | 966/QĐ-UBND ngày 01/12/2025                    | 608.361.000     |                                  | 0              | 183.149.000                   | 0              | 183.149.000                                                    |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 183.149.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 183.149.000    |                            | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                  |                  |
|     | Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ Đồng Phê (thôn 5) qua thôn 8, xã An Trung                                                                                                                                                             | Thôn 5 An Trung                                                     |                                                  | 2025                      | 963/QĐ-UBND ngày 01/12/2025                    | 968.125.000     |                                  | 0              | 68.125.000                    | 0              | 68.125.000                                                     |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 68.125.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | 68.125.000     |                            | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                  |                  |
| 2   | Bố trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn 1 từ năm 2026 đến năm 2030 |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            | 2.421.781.000  | 1.842.523.000                                                              | 1.806.846.418  | 642.617.313                | 2.421.781.000  | 1.842.523.000                                                              | 1.806.846.418  | 642.617.313                | Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 04 |                  |                  |
| C   | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                 |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
| I   | Danh mục giảm vốn                                                                                                                                                                                                                     |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 61.023.955.000                   | 35.141.000.000 | -1.097.237.000                | -6.936.938.000 | 59.926.718.000                                                 | 28.204.062.000 | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 9.945.778.000  | 0                                                                          | -1.374.592.000 | -1.097.237.000             | -5.624.659.000 | 0                                                                          | 0              | 0                          | 4.321.119.000                     |                  |                  |
| 1   | Xã An Lão                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |                                                  |                           |                                                | 0               | 279.000.000                      |                | 0                             | -92.194.000    | 0                                                              | 186.806.000    | 0                                                                          | 92.194.000     | 0                          | 0              | 0                                                                          | -92.194.000    | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 |                  |                  |
|     | Dự án 4                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | KCK kênh mương thị trấn An Lão (Đồng 5%, đồng Bà Đồng, Đồng Hưng Nhơn, Đồng Vồ mới)                                                                                                                                                   | Xã An Lão                                                           |                                                  | 2024                      | 129/QĐ-UBND ngày 22/8/2024                     | 1.075.000.000   |                                  | 279.000.000    | 0                             | -92.194.000    | 0                                                              | 186.806.000    |                                                                            | 92.194.000     |                            |                |                                                                            | -92.194.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 2   | Xã Lor Pang                                                                                                                                                                                                                           |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 25.010.000.000                   | 17.032.000.000 | 0                             | -3.732.000.000 | 25.010.000.000                                                 | 13.300.000.000 | 0                                                                          | 0              | 0                          | 7.320.000.000  | 0                                                                          | 0              | 0                          | -3.732.000.000 | 0                                                                          | 0              | 0                          | 3.588.000.000                     |                  |                  |
|     | Dự án 2                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tok, làng Đê Kôn xã Lor Pang, xã Ayun, xã Hra                                                                                                                                    | làng Pyâu, làng Đê Bơ Tok, làng Đê Kôn xã Lor Pang, xã Ayun, xã Hra |                                                  | 2023-2025                 | 1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023                   | 45.087.000.000  | 25.010.000.000                   | 17.032.000.000 | 0                             | -3.732.000.000 | 25.010.000.000                                                 | 13.300.000.000 |                                                                            | 7.320.000.000  |                            |                | 0                                                                          |                | -3.732.000.000             | 0              | 0                                                                          | 0              | 3.588.000.000              | Hết nhiệm vụ chi                  |                  |                  |
| 3   | Xã Pờ Tô                                                                                                                                                                                                                              |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 26.180.000.000                   | 17.830.000.000 | 0                             | -3.112.744.000 | 26.180.000.000                                                 | 14.717.256.000 | 0                                                                          | 1.282.398.000  | 0                          | 2.563.465.000  | 0                                                                          | -1.282.398.000 | 0                          | -1.830.346.000 | 0                                                                          | 0              | 0                          | 733.119.000                       |                  |                  |
|     | Dự án 2                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Dự án: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tô                                                                                                                                                                                        | Thôn 1, xã Pờ Tô                                                    | Bố trí ổn định dân cư cho 160 hộ dân             | 2023-2025                 | 72/QĐ-UBND ngày 17/7/2023                      | 47.188.000.000  | 26.180.000.000                   | 17.830.000.000 | 0                             | -3.112.744.000 | 26.180.000.000                                                 | 14.717.256.000 |                                                                            | 1.282.398.000  |                            | 2.563.465.000  |                                                                            | -1.282.398.000 |                            | -1.830.346.000 | 0                                                                          | 0              | 0                          | 733.119.000                       | Hết nhiệm vụ chi |                  |
| 4   | Xã Canh Liên                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 9.833.955.000                    | 0              | -1.097.237.000                | 0              | 8.736.718.000                                                  | 0              | 0                                                                          | 0              | 1.097.237.000              | 62.313.000     | 0                                                                          | 0              | -1.097.237.000             | -62.313.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 |                  |                  |
|     | Dự án 4                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)                                                                                                                                                             | Hà Giao-Kà Nâu                                                      |                                                  | 2023-2024                 | 570/QĐ-UBND ngày 13/3/2025                     | 4.803.722.000   | 4.400.000.000                    |                | -662.237.000                  | 0              | 3.737.763.000                                                  | 0              |                                                                            | 662.237.000    |                            |                |                                                                            | -662.237.000   |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà Giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Kà Bông, làng Kà Bưng, làng Kà Nâu (giai đoạn 2)                                                                                  | xã Canh Liên                                                        |                                                  | 2024-2025                 | 2018/QĐ-UBND ngày 5/8/2024                     | 5.552.679.000   | 5.433.955.000                    |                | -435.000.000                  | 0              | 4.998.955.000                                                  | 0              |                                                                            | 435.000.000    |                            |                |                                                                            | -435.000.000   |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)                                                                                                                                                             | Hà Giao-Kà Nâu                                                      |                                                  | 2023-2024                 | 570/QĐ-UBND ngày 13/3/2025                     | 4.803.722.000   |                                  |                |                               |                |                                                                |                | 4.000.000                                                                  |                |                            |                |                                                                            | -4.000.000     |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Xây dựng đường bê tông xi măng từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất suối Cút                                                                                                                                                            | Làng Cát                                                            |                                                  | 2024-2025                 | 2496/QĐ-UBND ngày 15/9/2024                    | 1.623.000.000   |                                  |                |                               |                |                                                                |                | 11.000.000                                                                 |                |                            |                |                                                                            | -11.000.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà Giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Kà Bông, làng Kà Bưng, làng Kà Nâu (giai đoạn 2)                                                                                  | xã Canh Liên                                                        |                                                  | 2024-2025                 | 2018/QĐ-UBND ngày 5/8/2024                     | 5.552.679.000   |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            | 31.650.000     |                            |                |                                                                            | -31.650.000    |                            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 | Hết nhiệm vụ chi |                  |
|     | Dự án 1                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu                                                                                                                                                                              | Làng Kà Nâu                                                         |                                                  | 2.023                     |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            | 15.663.000     |                                                                            |                |                            | -15.663.000    | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0                                 | 0                | Hết nhiệm vụ chi |
| II  | Danh mục tăng vốn                                                                                                                                                                                                                     |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 0                                | 0              | 0                             | 0              | 0                                                              | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 5.624.659.000  | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 5.624.659.000                     |                  |                  |
| 1   | Phân bổ lại cho các dự án dở dang thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành                                                                                                                                              |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 0                                | 0              | 0                             | 0              | 0                                                              | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 5.624.659.000  | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 5.624.659.000                     |                  |                  |
| 1.1 | Xã Ia Ly                                                                                                                                                                                                                              |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 0                                | 0              | 0                             | 0              | 0                                                              | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 3.355.000.000  | 0                                                                          | 0              | 0                          | 3.355.000.000                     |                  |                  |
|     | Dự án 2                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp, xã Ia Kreg                                                                                                                                                                             | Làng Díp, xã Ia Ly                                                  |                                                  | 2023-2025                 | 1143/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của Chủ tịch UBND | 43.387.000.000  |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                | 3.355.000.000              | 0              | 0                                                                          | 0              | 3.355.000.000              | Thanh toán khối lượng hoàn thành  |                  |                  |
| 1.2 | Xã Đak Somei                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 | 0                                | 0              | 0                             | 0              | 0                                                              | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                          | 0              | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 2.269.659.000  | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 2.269.659.000                     |                  |                  |
|     | Dự án 2                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |                                                  |                           |                                                |                 |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            |                |                            |                                   |                  |                  |
|     | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa                                                                                                                                                                        | Xã Đak Somei                                                        |                                                  | 2024 -2026                | 3112/QĐ-UBND ngày 03/12/2024; 538/QĐ-UBND      | 25.807.000.000  |                                  |                |                               |                |                                                                |                |                                                                            |                |                            |                |                                                                            | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 2.269.659.000  | 0                                                                          | 1.374.592.000  | 1.097.237.000              | 2.269.659.000                     |                  |                  |

**Ghi chú:** Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025  
DO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN SANG 2026 NHƯNG HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG

(Kèm theo Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                           | DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026                        |                |                        |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)                                              |                |                        |                | DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH         |                |                        |                | Ghi chú          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kinh phí giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kinh phí giao năm 2025 |                | Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025 |                | Kinh phí giao năm 2025 |                |                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương   | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương   | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                                                       | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương   | Ngân sách tỉnh |                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                            |                |                        |                |                                                                            |                |                        |                |                                                                            |                |                        |                |                  |
| I   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                    |                                                                            |                |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                                                                            |                |                        |                |                  |
| 1   | Danh mục giảm vốn                                                                                                                                                                                                                                                        | 163.413.000                                                                | 16.000         | 2.904.619.629          | 233.034.000    | -163.413.000                                                               | -16.000        | -2.904.619.629         | -233.034.000   | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
| 1.1 | Xã Đề Gi                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                                                                          | 16.000         | 0                      | 0              | 0                                                                          | -16.000        | 0                      | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
|     | Nội dung thành phần số 02: Kinh phí thực hiện phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền (Mã CTMT: 20492, mã DP 024)                                                                     |                                                                            | 16.000         |                        |                |                                                                            | -16.000        |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.2 | Xã An Vĩnh                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                                          | 0              | 0                      | 43.566.000     | 0                                                                          | 0              | 0                      | -43.566.000    | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
|     | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn                                                                                                                                                     |                                                                            |                |                        | 43.566.000     |                                                                            |                |                        | -43.566.000    | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.3 | Sở Nội vụ                                                                                                                                                                                                                                                                | 0                                                                          | 0              | 50.000.000             | 0              | 0                                                                          | 0              | -50.000.000            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
|     | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới                        |                                                                            |                | 50.000.000             |                |                                                                            |                | -50.000.000            |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.4 | Sở Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                                                                          | 0              | 24.200.000             | 0              | 0                                                                          | 0              | -24.200.000            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
|     | - Nội dung 01 - NDTP số 11. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng                            |                                                                            |                | 24.200.000             |                |                                                                            |                | -24.200.000            |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.5 | Xã Ia Tul                                                                                                                                                                                                                                                                | 132.209.000                                                                | 0              | 22.466.000             | 0              | -132.209.000                                                               | 0              | -22.466.000            | 0              | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
|     | ND Thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện XD NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT-XH NT gắn với quá trình đô thị hóa năm 2025                                                                                                                  |                                                                            |                | 128.000                |                |                                                                            |                | -128.000               |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
|     | Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.                                                                                                                   |                                                                            |                |                        |                |                                                                            |                |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường BTXM Bôn Biah A, xã Ia Tul (Tuyến 1: đoạn từ nghĩa địa Bôn Biah A (Bôn Blanh cũ) đi vào thôn; Tuyến 2: đoạn từ nhà Rơ ô H’Đẹp đến cuối đường)                                                                                                   |                                                                            |                | 5.448.000              |                |                                                                            |                | -5.448.000             |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
|     | Trường Mầm Non Hòa Mi, xã Ia Tul                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                            |                | 16.890.000             |                |                                                                            |                | -16.890.000            |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
|     | NDTP số 02-ND09: Phát triển , hoàn thiện hệ thống CS, chuyển đổi số trong NNNT năm 2024                                                                                                                                                                                  | 20.000.000                                                                 |                |                        |                | -20.000.000                                                                |                |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
|     | NDTP số 03-ND2: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các liên kết mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu năm 2024 | 100.000.000                                                                |                |                        |                | -100.000.000                                                               |                |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
|     | NDTP số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam năm 2025                                                                                    | 22.000                                                                     |                |                        |                | -22.000                                                                    |                |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |
|     | NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.                                                                    |                                                                            |                |                        |                |                                                                            |                |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              |                  |
|     | NDTP số 11- Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng năm 2024                      | 9.187.000                                                                  |                |                        |                | -9.187.000                                                                 |                |                        |                | 0                                                                          | 0              | 0                      | 0              | Hết nhiệm vụ chi |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |            |               |             |                |             |                |              |             |            |               |             |                                          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|---------------|-------------|----------------|-------------|----------------|--------------|-------------|------------|---------------|-------------|------------------------------------------|
|      | NDTP số 11 - Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM năm 2024                                | 3.000.000     |            |               |             |                | -3.000.000  |                |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.6  | <b><i>Xã Chư Pưh</i></b>                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0          | 331.959       | 0           | 0              | 0           | -331.959       | 0            | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | <b>Thành phần số 7</b>                                                                                                                                                                                                                                              |               |            |               |             |                |             |                |              |             |            |               |             |                                          |
|      | <b><i>Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải</i></b>                                                                                                                                                                                         |               |            | 39.959        |             |                |             | -39.959        |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
|      | <b>Thành phần số 1</b>                                                                                                                                                                                                                                              |               |            |               |             |                |             |                |              |             |            |               |             |                                          |
|      | Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn)                                                                                                                                                                              |               |            | 292.000       |             |                |             | -292.000       |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.7  | <b><i>Xã Biển Hồ</i></b>                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0          | 2.640.000.000 | 189.000.000 | 0              | 0           | -2.640.000.000 | -189.000.000 | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở                                                                                                                          |               |            | 2.640.000.000 | 189.000.000 |                |             | -2.640.000.000 | -189.000.000 | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.8  | <b><i>Tỉnh đoàn Gia Lai</i></b>                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0          | 10.000.000    | 0           | 0              | 0           | -10.000.000    | 0            | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng từ nguồn vốn ngân sách trung ương |               |            | 10.000.000    |             |                |             | -10.000.000    |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.9  | <b><i>Sở Giáo dục</i></b>                                                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0          | 39.925.000    | 0           | 0              | 0           | -39.925.000    | 0            | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | Nội dung thành phần số 08: đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở                                                                                                                                                 |               |            | 5.699.000     |             |                |             | -5.699.000     |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
|      | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng từ nguồn vốn ngân sách trung ương | -             | -          | 34.226.000    |             |                |             | -34.226.000    |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.10 | <b><i>Sở Tài chính</i></b>                                                                                                                                                                                                                                          | 31.204.000    | 0          | 96.317.768    | 0           | -31.204.000    | 0           | -96.317.768    | 0            | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở                                                                                                                          |               |            | 70.262.768    |             |                |             | -70.262.768    |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
|      | - Nội dung 01 - NDTP số 11. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng                       | 31.204.000    |            | 26.055.000    |             | -31.204.000    |             | -26.055.000    |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.11 | <b><i>Liên minh HTX</i></b>                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0          | 8.977.386     | 0           | 0              | 0           | -8.977.386     | 0            | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn                                                                                                                                                |               |            | 1.189.386     |             |                |             | -1.189.386     |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
|      | Nội dung thành phần số 08: đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở                                                                                                                                                 |               |            | 2.788.000     |             |                |             | -2.788.000     |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
|      | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng từ nguồn vốn ngân sách trung ương |               |            | 5.000.000     |             |                |             | -5.000.000     |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.12 | <b><i>Xã Chư A Thai</i></b>                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0          | 12.401.516    | 468.000     | 0              | 0           | -12.401.516    | -468.000     | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sang - xanh - sạch - đẹp                                                                                                                                                     |               |            | 12.401.516    | 468.000     |                |             | -12.401.516    | -468.000     | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 2    | <b>Danh mục tăng vốn</b>                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0          | 0             | 0           | 163.413.000    | 16.000      | 2.904.619.629  | 233.034.000  | 163.413.000 | 16.000     | 2.904.619.629 | 233.034.000 |                                          |
| 2.1  | <b><i>Bổ trí các nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030</i></b>    |               |            |               |             | 163.413.000    | 16.000      | 2.904.619.629  | 233.034.000  | 163.413.000 | 16.000     | 2.904.619.629 | 233.034.000 | <b>Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 05</b> |
| II   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>                                                                                                                                                                                                           |               |            |               |             | 0              | 0           | 0              | 0            |             |            |               |             |                                          |
| 1    | <b>Danh mục giảm vốn</b>                                                                                                                                                                                                                                            | 1.279.294.879 | 92.758.859 | 4.966.336.278 | 464.804.277 | -1.027.045.787 | -77.622.859 | -4.523.723.278 | -399.804.277 | 252.249.092 | 15.136.000 | 442.613.000   | 65.000.000  |                                          |
| 1.1  | <b><i>Phường Quy Nhơn Đông</i></b>                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 17.000.000 | 370.744.000   | 0           | 0              | -1.864.000  | -195.731.000   | 0            | 0           | 15.136.000 | 175.013.000   | 0           |                                          |
|      | <b>Dự án 3</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |               |            |               |             |                |             |                |              |             |            |               |             |                                          |
|      | <i>Tiểu dự án 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                 |               |            |               |             |                |             |                |              |             |            |               |             |                                          |
|      | Hỗ trợ sản xuất trong lĩnh vực Nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                          |               | 17.000.000 |               |             |                | -1.864.000  |                |              | 0           | 15.136.000 | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
|      | <b>Dự án 4</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |               |            |               |             |                |             |                |              |             |            |               |             |                                          |
|      | <i>Tiểu dự án 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                 |               |            |               |             |                |             |                |              |             |            |               |             |                                          |
|      | Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                                                                                                                                                                  |               |            | 370.744.000   |             |                |             | -195.731.000   |              | 0           | 0          | 175.013.000   | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
| 1.2  | <b><i>Xã Đê Gi</i></b>                                                                                                                                                                                                                                              | 752           | 7.261.000  | 241.922.280   | 0           | -752           | -7.261.000  | -241.922.280   | 0            | 0           | 0          | 0             | 0           |                                          |
|      | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh , phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 10472, Mã DP 015)                                                                                                                                                                               |               |            | 80.090.000    |             |                |             | -80.090.000    |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |
|      | Tiểu Dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ trong phát triển nông nghiệp (Mã CTMT: 20473, Mã DP 024)                                                                                                                                                                              |               | 7.261.000  | 0             |             |                | -7.261.000  | 0              |              | 0           | 0          | 0             | 0           | Hết nhiệm vụ chi                         |

|      |                                                                                              |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------|----------|--------------------|-------------------|------------------|
|      | Tiểu Dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ trong phát triển nông nghiệp (Mã CTMT: 10473, Mã DP 015)       |                   |                   | 10.000.000         |                    |                    |                    | -10.000.000        |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Tiểu Dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững (Mã CTMT: 10474, Mã DP 015)                  |                   |                   | 74.015.280         |                    |                    |                    | -74.015.280        |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Tiểu Dự án 1, Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện CTMTQG (Mã CTMT: 10477, Mã DP 014)        | 752               |                   | 0                  |                    | -752               |                    | 0                  |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Tiểu Dự án 1, Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện CTMTQG (Mã CTMT: 10477, Mã DP 015)        |                   |                   | 64.200.000         |                    |                    |                    | -64.200.000        |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Tiểu Dự án 2, Dự án 7: Giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQG (Mã CTMT: 10477, Mã DP 014)       |                   |                   | 13.617.000         |                    |                    |                    | -13.617.000        |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.3  | <b>Xã Hội Sơn</b>                                                                            | <b>51.800</b>     | <b>750.386</b>    | <b>17.140.000</b>  | <b>0</b>           | <b>-51.800</b>     | <b>-750.386</b>    | <b>-17.140.000</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>          |                  |
|      | <b>Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế</b>                                                           |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương            | 1.800             |                   | 850.000            |                    | -1.800             |                    | -850.000           |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Dự án 3</b>                                                                               |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 |                  |
|      | Tiểu dự án 1 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương |                   | 750.386           | 5.060.000          |                    |                    | -750.386           | -5.060.000         |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Dự án 7</b>                                                                               |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 |                  |
|      | Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương          | 50.000            |                   | 11.230.000         |                    | -50.000            | 0                  | -11.230.000        |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.4  | <b>Xã Vân Canh</b>                                                                           | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>100.000</b>     | <b>400.000</b>     | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>-100.000</b>    | <b>-400.000</b>    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>          |                  |
|      | <b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>                                      |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin                                                        |                   |                   | 100.000            |                    |                    |                    | -100.000           | 0                  | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều                                            |                   |                   |                    | 400.000            |                    | 0                  | 0                  | -400.000           | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.5  | <b>Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai</b>                                                          | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>0</b>           | <b>142.857.000</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>-92.857.000</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>50.000.000</b> |                  |
|      | <b>Dự án 4</b>                                                                               |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | <b>Tiểu dự án 1</b>                                                                          |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược, Kỹ thuật xét nghiệm Y học năm 2025    |                   |                   |                    | 142.857.000        |                    |                    |                    | -92.857.000        | 0        | 0        | 0                  | 50.000.000        | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.6  | <b>Sở Công Thương</b>                                                                        | <b>0</b>          | <b>1.200.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>-1.200.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>          |                  |
|      | <b>Văn phòng Sở Công Thương</b>                                                              |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | <b>Dự án 7</b>                                                                               |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                             |                   | 1.200.000         |                    |                    |                    | -1.200.000         |                    |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.7  | <b>Xã Ia Tul</b>                                                                             | <b>67.418.000</b> | <b>0</b>          | <b>32.000.000</b>  | <b>0</b>           | <b>-67.418.000</b> | <b>0</b>           | <b>-32.000.000</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>          |                  |
|      | <b>Dự án 2</b>                                                                               |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2024                         | 20.048.000        |                   |                    |                    | -20.048.000        | 0                  | 0                  | 0                  | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2025                         |                   |                   | 32.000.000         |                    | 0                  | 0                  | -32.000.000        | 0                  | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Dự án 3</b>                                                                               |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Dự án 3: Phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng năm 2024                                  | 10.770.000        |                   |                    |                    | -10.770.000        | 0                  | 0                  | 0                  | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Dự án 7</b>                                                                               |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Dự án 7- TDA 1: Nâng cao năng lực thực hiện CT năm 2024                                      | 27.500.000        |                   |                    |                    | -27.500.000        | 0                  | 0                  | 0                  | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Dự án 7- TDA2: Giám sát, đánh giá năm 2024                                                   | 9.100.000         |                   |                    |                    | -9.100.000         | 0                  | 0                  | 0                  | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.8  | <b>Xã Biển Hồ</b>                                                                            | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>7.620.000</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>-7.620.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>          |                  |
|      | Kinh phí thực hiện Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo               |                   |                   | 2.879.000          |                    |                    |                    | -2.879.000         |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Kinh phí thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng                 |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp                          |                   |                   | 4.741.000          |                    |                    | 0                  | -4.741.000         |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.9  | <b>Xã Cửu An</b>                                                                             | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>125.000.000</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>-88.000.000</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>37.000.000</b>  | <b>0</b>          |                  |
|      | <b>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                           |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | <b>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình</b>                                |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Tập huấn giảm nghèo bền vững                                                                 |                   |                   | 67.000.000         |                    |                    |                    | -44.000.000        |                    | 0        | 0        | 23.000.000         | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</b>                                                      |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Tổng rà soát hộ nghèo, cận nghèo                                                             |                   |                   | 58.000.000         |                    |                    | 0                  | -44.000.000        |                    | 0        | 0        | 14.000.000         | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.10 | <b>Xã Ya Hôi</b>                                                                             | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>150.000.000</b> | <b>15.000.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>           |                    |                    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>150.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |                  |
|      | <b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                           |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                       |                   |                   | 150.000.000        | 15.000.000         |                    | 0                  |                    |                    | 0        | 0        | 150.000.000        | 15.000.000        | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.11 | <b>Xã Ia Rbol</b>                                                                            | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>41.800.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>-31.800.000</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>10.000.000</b>  | <b>0</b>          |                  |
|      | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>                         |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |
|      | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình                                       |                   |                   | 6.800.000          |                    |                    |                    | -6.800.000         |                    | 0        | 0        | 0                  | 0                 | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (341-10477-015)                                             |                   |                   | 35.000.000         |                    |                    |                    | -25.000.000        |                    |          |          | 10.000.000         |                   | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.12 | <b>Sở Tài chính</b>                                                                          | <b>70.073.645</b> | <b>15.500.000</b> | <b>20.000.000</b>  | <b>2.000.000</b>   | <b>-70.073.645</b> | <b>-15.500.000</b> | <b>-20.000.000</b> | <b>-2.000.000</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>          |                  |
|      | <b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>                                      |                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |          |          |                    |                   |                  |

|      |                                                                      |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|------------------|
|      | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin                                | 33.260.000           | 11.000.000        |                      |                    | -33.260.000         | -11.000.000        |                       | 0                   | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b> |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | <i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>                              | 36.813.645           | 4.500.000         | 20.000.000           | 2.000.000          | -36.813.645         | -4.500.000         | -20.000.000           | -2.000.000          | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.13 | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                        | <b>2.964.180</b>     | <b>18.600.000</b> | <b>20.000.000</b>    | <b>2.000.000</b>   | <b>-2.964.180</b>   | <b>-18.600.000</b> | <b>-20.000.000</b>    | <b>-2.000.000</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b>          | <b>0</b> |                  |
|      | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b> |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | <i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>                              |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Loại 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP:022                                  |                      | 100.000           |                      |                    |                     | -100.000           |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 023                                |                      | 2.500.000         |                      |                    |                     | -2.500.000         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024                                |                      | 1.000.000         |                      |                    |                     | -1.000.000         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025                                |                      |                   |                      | 2.000.000          |                     |                    |                       | -2.000.000          | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 341 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 013                                | 591.000              |                   |                      |                    | -591.000            |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 341 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 015                                |                      |                   | 20.000.000           |                    |                     |                    | -20.000.000           |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 024                                | 2.373.180            |                   |                      |                    | -2.373.180          |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024                                |                      | 15.000.000        |                      |                    |                     | -15.000.000        |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.14 | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)</b>   | <b>1.049.299.947</b> | <b>1.350.000</b>  | <b>370.600.000</b>   | <b>2.026.652</b>   | <b>-797.050.855</b> | <b>-1.350.000</b>  | <b>-300.000.000</b>   | <b>-2.026.652</b>   | <b>252.249.092</b> | <b>0</b> | <b>70.600.000</b> | <b>0</b> |                  |
|      | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b> |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | <i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>        |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Loại 070-Khoản 098: Mã CTMT: 10477; MDP: 012                         | 319.306.605          |                   |                      |                    | -319.306.605        |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP: 013                         | 441.744.250          |                   |                      |                    | -441.744.250        |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP: 014                         | 158.000.000          |                   |                      |                    | -36.000.000         |                    |                       |                     | 122.000.000        | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 280-Khoản 338: Mã CTMT: 20477; MDP: 022                         |                      | 1.350.000         |                      |                    |                     | -1.350.000         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 070-Khoản 098; Mã CTMT: 20477; MDP 025                          |                      |                   |                      | 2.026.652          |                     |                    |                       | -2.026.652          | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>                              |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        |                  |
|      | Loại 070-Khoản 098: Mã CTMT: 10477 -MDP 015                          |                      |                   | 129.500.000          |                    |                     |                    | -129.500.000          |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP: 015                         |                      |                   | 80.000.000           |                    |                     |                    | -80.000.000           |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 160-Khoản 171.:Mã CTMT: 10477; MDP 015                          |                      |                   | 161.100.000          |                    |                     |                    | -90.500.000           |                     | 0                  | 0        | 70.600.000        | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 370-Khoản 398. Mã CTMT: 10477 -MDP 014                          | 11.600.000           |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     | 11.600.000         | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP 013                          | 71.649.092           |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     | 71.649.092         | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP 014                          | 47.000.000           |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     | 47.000.000         | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.15 | <b>Liên minh HTX tỉnh</b>                                            | <b>22.500.000</b>    | <b>3.500.000</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>           | <b>-22.500.000</b>  | <b>-3.500.000</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b>            | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b>          | <b>0</b> |                  |
|      | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b> |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình               |                      | 3.500.000         |                      |                    |                     | -3.500.000         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                     | 22.500.000           |                   |                      |                    | -22.500.000         |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
| 1.16 | <b>Sở Y tế</b>                                                       | <b>66.986.555</b>    | <b>20.097.473</b> | <b>2.914.325.545</b> | <b>268.140.625</b> | <b>-66.986.555</b>  | <b>-20.097.473</b> | <b>-2.914.325.545</b> | <b>-268.140.625</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b>          | <b>0</b> |                  |
|      | <b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>     |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | <i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>                            |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | <b>Trung tâm kiểm soát bệnh tật</b>                                  |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Loại: 139 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 014                                | 19.106.480           |                   |                      |                    | -19.106.480         |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 013                                | 54.000               |                   |                      |                    | -54.000             |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 023                                |                      | 4.845.340         |                      |                    |                     | -4.845.340         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 024                                |                      | 1.454.020         |                      |                    |                     | -1.454.020         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 131 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 015                                |                      |                   | 2.814.333.653        |                    |                     |                    | -2.814.333.653        |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 139 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 015                                |                      |                   | 79.331.000           |                    |                     |                    | -79.331.000           |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 131 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 025                                |                      |                   |                      | 223.621.347        |                     |                    |                       | -223.621.347        | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 025                                |                      |                   |                      | 29.976.282         |                     |                    |                       | -29.976.282         | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Trung tâm Y tế Tuy Phước (338-10473-014)                             | 47.801.200           |                   |                      |                    | -47.801.200         |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Trung tâm Y tế Chư Puh (139-10473-014)                               | 7.882                |                   |                      |                    | -7.882              |                    |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>              |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều                    |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Trung tâm kiểm soát bệnh tật</b>                                  |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Loại: 171 - Mã CTMT: 20476 - MDP: 024                                |                      | 1.005.216         |                      |                    |                     | -1.005.216         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 338 - Mã CTMT: 20476 - MDP: 024                                |                      | 1.000.000         |                      |                    |                     | -1.000.000         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 171 - Mã CTMT: 10476 - MDP: 015                                |                      |                   | 19.718.400           |                    |                     |                    | -19.718.400           |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 171 - Mã CTMT: 20476 - MDP: 025                                |                      |                   |                      | 2.201.600          |                     |                    |                       | -2.201.600          | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b> |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình               |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Trung tâm kiểm soát bệnh tật</b>                                  |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 023                                |                      | 432.459           |                      |                    |                     | -432.459           |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024                                |                      | 8.822.438         |                      |                    |                     | -8.822.438         |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 015                                |                      |                   | 380.385              |                    |                     |                    | -380.385              |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025                                |                      |                   |                      | 7.341.396          |                     |                    |                       | -7.341.396          | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>                              |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          | Hết nhiệm vụ chi |
|      | <b>Trung tâm kiểm soát bệnh tật</b>                                  |                      |                   |                      |                    |                     |                    |                       |                     |                    |          |                   |          |                  |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 015                                |                      |                   | 562.107              |                    |                     |                    | -562.107              |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 341 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 014                                | 16.993               |                   |                      |                    |                     | -16.993            |                       |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |
|      | Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024                                |                      | 9.000             |                      |                    |                     |                    | -9.000                |                     | 0                  | 0        | 0                 | 0        | Hết nhiệm vụ chi |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                           |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------------|
|             | Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024                                                                                                                                                                                                                     |          | 2.529.000        |                    |                   |                      | -2.529.000        |                      |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025                                                                                                                                                                                                                     |          |                  |                    | 3.000.000         |                      |                   |                      | -3.000.000         | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025                                                                                                                                                                                                                     |          |                  |                    | 2.000.000         |                      |                   |                      | -2.000.000         | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
| <b>1.17</b> | <b>Phường An Nhơn</b>                                                                                                                                                                                                                                     | <b>0</b> | <b>7.500.000</b> | <b>12.141.000</b>  | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>-7.500.000</b> | <b>-12.141.000</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>0</b>           |                                          |
|             | <b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>                                                                                                                                                                                        |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Loại: 281 - Mã CTMT: 10472 - MDP: 015                                                                                                                                                                                                                     |          |                  | 12.141.000         |                   |                      |                   | -12.141.000          |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Loại: 281 - Mã CTMT: 20472 - MDP: 024                                                                                                                                                                                                                     |          | 7.500.000        |                    |                   |                      | -7.500.000        |                      |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
| <b>1.18</b> | <b>Xã Ya Ma</b>                                                                                                                                                                                                                                           | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>223.213.523</b> | <b>12.000.000</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>-223.213.523</b>  | <b>-12.000.000</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>0</b>           |                                          |
|             | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (10471-015)                                                                                                          |          |                  | 86.993.523         |                   |                      |                   | -86.993.523          |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                                                                                                                                               |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (10471-015)                                                                                                                                                                       |          |                  | 16.220.000         |                   |                      |                   | -16.220.000          |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo                                                                                                                                                                             |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Loại: 398 - Mã CTMT: 10475 - MDP: 015                                                                                                                                                                                                                     |          |                  | 120.000.000        |                   |                      |                   | -120.000.000         |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Loại: 398 - Mã CTMT: 20475 - MDP: 025                                                                                                                                                                                                                     |          |                  |                    | 12.000.000        |                      |                   |                      | -12.000.000        | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
| <b>1.19</b> | <b>Xã Chư A Thai</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>52.430.400</b>  | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>-52.430.400</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>0</b>           |                                          |
|             | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                 |          |                  | 17.930.400         |                   |                      |                   | -17.930.400          |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình                                                                                                                                                                                             |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  |                                          |
|             | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                    |          |                  | 2.480.000          |                   |                      |                   | -2.480.000           |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                                                                                                                                                                                          |          |                  | 32.020.000         |                   |                      |                   | -32.020.000          |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
| <b>1.20</b> | <b>Xã Chư Long</b>                                                                                                                                                                                                                                        | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>175.960.000</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>-175.960.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>0</b>           |                                          |
|             | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                                                                                                                                               |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn                                                                                                                                                                                   |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Loại: 098 - Mã CTMT: 10475 - MDP: 015                                                                                                                                                                                                                     |          |                  | 175.960.000        |                   |                      |                   | -175.960.000         |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
| <b>1.21</b> | <b>Phường Hoài Nhơn</b>                                                                                                                                                                                                                                   | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>191.339.530</b> | <b>20.380.000</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>-191.339.530</b>  | <b>-20.380.000</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>          | <b>0</b>             | <b>0</b>           |                                          |
|             | <b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>                                                                                                                                                                                          |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                                        |          |                  | 420.000            |                   |                      |                   | -420.000             |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | <b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                        |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn                                                                                                                                                                                   |          |                  | 320.000            | 2.130.000         |                      |                   | -320.000             | -2.130.000         | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                                                                                                                                                    |          |                  | 104.690.530        | 11.000.000        |                      |                   | -104.690.530         | -11.000.000        | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | <b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>                                                                                                                                                                                                   |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin                                                                                                                                                                                                                     |          |                  | 300.000            |                   |                      |                   | -300.000             |                    | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều                                                                                                                                                                                                         |          |                  | 28.000.000         | 1.000.000         |                      |                   | -28.000.000          | -1.000.000         | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b>                                                                                                                                                                                      |          |                  |                    |                   |                      |                   |                      |                    |                      |                   |                      |                    |                                          |
|             | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                    |          |                  | 56.050.000         | 6.000.000         |                      |                   | -56.050.000          | -6.000.000         | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
|             | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                                                                                                                                                                                          |          |                  | 1.559.000          | 250.000           |                      |                   | -1.559.000           | -250.000           | 0                    | 0                 | 0                    | 0                  | Hết nhiệm vụ chi                         |
| <b>2</b>    | <b>Danh mục tăng vốn</b>                                                                                                                                                                                                                                  | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>1.027.045.787</b> | <b>77.622.859</b> | <b>4.523.723.278</b> | <b>399.804.277</b> | <b>1.027.045.787</b> | <b>77.622.859</b> | <b>4.523.723.278</b> | <b>399.804.277</b> |                                          |
| <b>2.1</b>  | <b>Bổ trí các nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030</b> |          |                  |                    |                   | 1.027.045.787        | 77.622.859        | 4.523.723.278        | 399.804.277        | 1.027.045.787        | 77.622.859        | 4.523.723.278        | 399.804.277        | <b>Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 05</b> |

**Ghi chú:** Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

| Phụ lục 03                                                                                                                                                                                                        |                                                                                          |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|---------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------------------|
| PHÂN BỐ LẠI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025<br>DO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐẢ HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1910/QĐ-UBND NGÀY 29/4/2026 CỦA UBND TỈNH |                                                                                          |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
| (Kèm theo Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)                                                                                                                          |                                                                                          |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
| ĐVT: đồng                                                                                                                                                                                                         |                                                                                          |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
| TT                                                                                                                                                                                                                | Danh mục dự án                                                                           | Địa điểm xây dựng<br>(tên thôn hoặc tương đương) | Quy mô đầu tư | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư                        |                 | KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025 |                | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) |                | Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                | Kế hoạch vốn phân bổ |                | Ghi chú                          |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                          |                                                  |               |                           | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Ngân sách trung ương             | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương          | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương                            | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | TỔNG SỐ                                                                                  |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                | 32.961.806.833       | 28.517.701.517 |                                  |
| A                                                                                                                                                                                                                 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                    |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                | 31.643.974.590       | 11.538.008.678 |                                  |
| I                                                                                                                                                                                                                 | Phân bổ lại cho các dự án dở dang thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                | 2.772.969.000        | 2.229.000.000  |                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Xã Vạn Đức                                                                               |                                                  |               |                           |                                          |                 | 0                                | 0              | 1.772.969.000                 | 0              | 1.772.969.000                                   | 0              | 1.772.969.000        | 0              |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung thành phần số 02                                                                |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung 01                                                                              |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Xây dựng mới cầu Cây Me - Vĩnh Đức                                                       | Ấn Tín cũ                                        |               | 2023                      | 802/QĐ-UBND ngày 3/3/2023                | 3.900.000.000   |                                  |                | 985.000.000                   | 0              | 985.000.000                                     | 0              | 985.000.000          |                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung 05                                                                              |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân vận động xã                                             | Ấn Thạnh cũ                                      |               | 2024                      | 129/QĐ-UBND ngày 30/05/2024              | 1.191.402.000   |                                  |                | 324.899.000                   | 0              | 324.899.000                                     | 0              | 324.899.000          |                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | Sửa chữa các nhà văn hóa thôn, thiết chế nhà văn hóa, các điểm công cộng                 | Ấn Thạnh cũ                                      |               | 2024                      | 128/QĐ-UBND ngày 30/05/2024              | 1.176.094.000   |                                  |                | 410.365.000                   | 0              | 410.365.000                                     | 0              | 410.365.000          |                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung 11                                                                              |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Xây dựng bể thu gom, nhà lưu chứa chai lọ, bao gói thuốc BVTV                            | Ấn Thạnh cũ                                      |               | 2024                      | 207/QĐ-UBND ngày 21/08/2024              | 355.232.000     |                                  |                | 52.705.000                    | 0              | 52.705.000                                      | 0              | 52.705.000           |                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Xã Hoài Ân                                                                               |                                                  |               |                           |                                          |                 | 1.183.000.000                    | 0              | 1.000.000.000                 | 0              | 2.183.000.000                                   | 0              | 1.000.000.000        | 0              |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung thành phần số 02                                                                |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung 01                                                                              |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Tuyến đường từ nhà Trung Lành đến thôn Phú Thuận                                         | Thôn Phú Thuận, xã Hoài Ân                       |               | 2024                      | QĐ 308/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024          | 4.384.394.000   | 1.183.000.000                    |                | 1.000.000.000                 | 0              | 2.183.000.000                                   | 0              | 1.000.000.000        |                | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Xã Tây Sơn                                                                               |                                                  |               |                           |                                          |                 | 1.614.000.000                    | 2.311.887.000  | 0                             | 1.329.000.000  | 1.614.000.000                                   | 3.640.887.000  | 0                    | 1.329.000.000  |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung thành phần số 02                                                                |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung 01                                                                              |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nâng cấp chỉnh trang đường bộ KDC                                                        | Xã Tây Sơn                                       |               | 2024                      | 576/QĐ-UBND 10/9/2024                    | 682.000.000     | 303.000.000                      |                | 0                             | 200.000.000    | 303.000.000                                     | 200.000.000    |                      | 200.000.000    | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn (Đoạn từ Đình Văn Dê đến Đình Mết)          | Xã Tây Sơn                                       |               | 2025                      | 2090/QĐ-UBND ngày 03/11/2025             | 1.734.000.000   |                                  | 1.420.000.000  | 0                             | 132.000.000    | 0                                               | 1.552.000.000  |                      | 132.000.000    | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | BTXM đường giao thông khu vực Sở Nhíp và khu AB thôn Đồng Sim                            | Xã Tây Sơn                                       |               | 2023                      | QĐ 262/QĐ-UBND ngày 07/11/2023           | 317.500.000     |                                  | 151.887.000    | 0                             | 70.000.000     | 0                                               | 221.887.000    |                      | 70.000.000     | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn thôn Đồng Sim                               | Xã Tây Sơn                                       |               | 2025                      | QĐ số 2516/QĐ-UBND ngày 01/12/2025       | 517.944.000     | 309.000.000                      |                | 0                             | 97.000.000     | 309.000.000                                     | 97.000.000     |                      | 97.000.000     | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | Đường từ nhà Văn Xuân Ánh đến ngã 3 Hợp tác xã nông nghiệp Bình Nghi 2                   | Xã Tây Sơn                                       |               | 2024                      | Số 552/QĐ-UBND ngày 20/12/2023           | 772.000.000     |                                  | 340.000.000    | 0                             | 135.000.000    | 0                                               | 475.000.000    |                      | 135.000.000    | Thanh toán khối lượng hoàn thành |
|                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung 02                                                                              |                                                  |               |                           |                                          |                 |                                  |                |                               |                |                                                 |                |                      |                |                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    |                       |                      |                                          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|---------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------------|
|    | Mương từ Ngõ Trọng đến rộc xóm Trung; HM: Kênh bê tông                                                                                                                                                                                       | Xã Tây Sơn          |                                                                            | 2024      | 606/QĐ-UBND ngày 30/12/2023             | 957.000.000   |                      | 200.000.000        | 0                  | 268.000.000        | 0                    | 468.000.000        |                       | 268.000.000          | Thanh toán khối lượng hoàn thành         |
|    | Từ Kênh mương Đại Đồng đến mương Gò Trầu; HM: Kênh bê tông                                                                                                                                                                                   | Xã Tây Sơn          |                                                                            | 2024      | Số 816/QĐ-UBND ngày 30/12/2023          | 982.000.000   |                      | 200.000.000        | 0                  | 93.000.000         | 0                    | 293.000.000        |                       | 93.000.000           | Thanh toán khối lượng hoàn thành         |
|    | <i>Nội dung 05</i>                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    |                       |                      |                                          |
|    | Sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng thôn 2                                                                                                                                                                                                        | Xã Tây Sơn          |                                                                            | 2025      | 108/QĐ-UBND ngày 23/01/2025             | 731.000.000   | 548.000.000          |                    | 0                  | 183.000.000        | 548.000.000          | 183.000.000        |                       | 183.000.000          | Thanh toán khối lượng hoàn thành         |
|    | Sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng thôn 3, sân bê tông                                                                                                                                                                                           | Xã Tây Sơn          |                                                                            | 2025      | 109/QĐ-UBND ngày 23/01/2025             | 605.000.000   | 454.000.000          |                    | 0                  | 151.000.000        | 454.000.000          | 151.000.000        |                       | 151.000.000          | Thanh toán khối lượng hoàn thành         |
| 4  | <i>Xã Ngô Mây</i>                                                                                                                                                                                                                            |                     |                                                                            |           |                                         |               | <b>489.400.000</b>   | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>900.000.000</b> | <b>489.400.000</b>   | <b>900.000.000</b> | <b>0</b>              | <b>900.000.000</b>   |                                          |
|    | <b>Nội dung thành phần số 02</b>                                                                                                                                                                                                             |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    |                       |                      |                                          |
|    | <i>Nội dung 02</i>                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    |                       |                      |                                          |
|    | Kênh bê tông xi măng từ sông Giang - Kiến thiết                                                                                                                                                                                              | Thôn Chánh Hội      | L= 258m                                                                    | 2024-2025 | 306/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND xã | 1.021.014.000 | 220.000.000          |                    | 0                  | 500.000.000        | 220.000.000          | 500.000.000        | 0                     | 500.000.000          | Thanh toán khối lượng hoàn thành         |
|    | Kiên cố hóa kênh mương . Tuyến từ khẩu ông Trung - đám Negro                                                                                                                                                                                 | Thôn Mỹ Bình        | L= 372m                                                                    | 2025      | 660/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã | 1.186.000.000 | 269.400.000          |                    | 0                  | 400.000.000        | 269.400.000          | 400.000.000        | 0                     | 400.000.000          | Thanh toán khối lượng hoàn thành         |
| II | <b>Bố trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030</b> |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    | <b>28.871.005.590</b> | <b>9.309.008.678</b> | <b>Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 04</b> |
| B  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>                                                                                                                                                                                    |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    | <b>1.304.287.273</b>  | <b>8.555.930.977</b> |                                          |
| I  | <b>Phân bổ lại cho các dự án dở dang thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành</b>                                                                                                                                              |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    | <b>430.000.000</b>    | <b>0</b>             |                                          |
| 1  | <i>Xã An Hòa</i>                                                                                                                                                                                                                             |                     |                                                                            |           |                                         |               | <b>1.500.000.000</b> | <b>749.910.175</b> | <b>430.000.000</b> | <b>0</b>           | <b>1.930.000.000</b> | <b>749.910.175</b> | <b>430.000.000</b>    | <b>0</b>             | <b>0</b>                                 |
|    | <b>Dự án 1</b>                                                                                                                                                                                                                               |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    |                       |                      |                                          |
|    | <i>Tiểu dự án 1</i>                                                                                                                                                                                                                          |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    |                       |                      |                                          |
|    | Trường Tiểu học số 2 An Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn                                                                                                                                                                          | thôn Xuân Phong Bắc | Xây dựng 02 phòng học bộ môn với quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 232m2. | 2025-2026 | 90/QĐ-STC ngày 12/3/2025                | 4.792.840.000 | 1.500.000.000        | 749.910.175        | 430.000.000        | 0                  | 1.930.000.000        | 749.910.175        | 430.000.000           |                      | Thanh toán khối lượng hoàn thành         |
| II | <b>Bố trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030</b> |                     |                                                                            |           |                                         |               |                      |                    |                    |                    |                      |                    | <b>874.287.273</b>    | <b>8.555.930.977</b> | <b>Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 04</b> |

|     |                                                                                                                          |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                |                |               |   |   |                |               |            |               |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---|---|----------------|---------------|------------|---------------|--|
| C   | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                    |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                |                |               |   |   |                |               | 13.544.970 | 8.423.761.862 |  |
| I   | Phân bổ lại cho các dự án dở dang thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành                                 |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                |                |               |   |   |                |               | 13.544.970 | 8.423.761.862 |  |
| 1.1 | Xã Chư A Thai                                                                                                            |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                | 0              | 8.132.727.000 | 0 | 0 | 0              | 8.132.727.000 | 13.544.970 | 5.438.761.862 |  |
|     | Dự án 4                                                                                                                  |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                |                |               |   |   |                |               |            |               |  |
|     | Tiểu dự án 1                                                                                                             |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                |                |               |   |   |                |               |            |               |  |
|     | Đầu tư nâng cấp đường GTNT thôn Plei Oí, xã Ayun Hạ                                                                      | Thôn Plei Oí | Tổng chiều dài L = 1.392,61m, bao gồm xây dựng mặt đường BTXM và cạp lề BTXM mở rộng                                        | 2025-2026 | 1059a/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND xã Chư A Thai                                                               | 5.528.000.000  |                | 5.280.000.000 |   |   | 0              | 5.280.000.000 |            | 5.276.306.832 |  |
|     | Dự án 6                                                                                                                  |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                |                |               |   |   |                |               |            |               |  |
|     | Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oí, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oí) | Thôn Plei Oí | Diện tích xây dựng nhà trung bày 292 m2; hồ sen: 8.064m2; bãi đậu xe: 1.145m2; đường lên núi: 152m và các hạng mục phụ trợ. | 2024-2025 | 1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND huyện Phú Thiện (cũ); Số 1003/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Chư A Thai | 9.014.803.000  |                | 2.852.727.000 |   |   | 0              | 2.852.727.000 | 13.544.970 | 162.455.030   |  |
| 1.2 | Xã Ia Krêl                                                                                                               |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                | 11.733.000.000 | 0             | 0 | 0 | 11.733.000.000 | 0             | 0          | 2.985.000.000 |  |
|     | Dự án 2                                                                                                                  |              |                                                                                                                             |           |                                                                                                                    |                |                |               |   |   |                |               |            |               |  |
|     | Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang                                                                     | Làng Le 2    | 105 hộ                                                                                                                      | 2023-2025 | 588/QĐ-UBND ngày 20/3/2023                                                                                         | 31.087.000.000 | 11.733.000.000 |               |   |   | 11.733.000.000 | 0             |            | 2.985.000.000 |  |

**Ghi chú:** Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 (TỪ NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG CHUYỂN SANG)

(Kèm theo Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                               | Địa điểm xây dựng<br>(tên thôn hoặc tương đương)  | Quy mô đầu tư | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư                                                                      |                 |                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 |                | Kế hoạch vốn năm 2026 |                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|---------|
|     |                                                                                                              |                                                   |               |                           | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                               | Tổng mức đầu tư | Trong đó:                                       |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |
|     |                                                                                                              |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 | Vốn trung ương, ngân sách tỉnh của chương trình | Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác | Ngân sách trung ương                                   | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương  | Ngân sách tỉnh |         |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                      |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 71.565.732.508                                         | 28.962.500.000 | 71.565.732.508        | 28.962.500.000 |         |
| A   | Các dự án chuyển tiếp                                                                                        |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 44.425.868.903                                         | 10.500.000.000 | 44.425.868.903        | 10.500.000.000 |         |
| A1  | Hợp phần thứ nhất                                                                                            |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |
| I   | Nội dung thành phần 02                                                                                       |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |
| I   | Nội dung 12                                                                                                  |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |
| 1.1 | Xã Krong                                                                                                     |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 20.273.384.600                                         | 2.000.000.000  | 20.273.384.600        | 2.000.000.000  |         |
|     | Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Klếch thuộc xã Krong, huyện Kbang | Làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Klếch |               | 2023-2025                 | 23/QĐ- UBND ngày 14/3/2023                                                             | 69.430.000.000  |                                                 |                                                 | 20.273.384.600                                         | 2.000.000.000  | 20.273.384.600        | 2.000.000.000  |         |
| 1.2 | Xã Đak Somei                                                                                                 |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 654.484.303                                            | 0              | 654.484.303           | 0              |         |
|     | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa                                               | Xã Đak Somei                                      |               | 2024 - 2026               | 3112/QĐ- UBND ngày 03/12/2024; 538/QĐ-UBND ngày 09/12/2025; 22/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 | 25.807.000.000  |                                                 |                                                 | 654.484.303                                            | 0              | 654.484.303           |                |         |
| 1.3 | Xã Ia O                                                                                                      |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 3.100.000.000                                          | 2.000.000.000  | 3.100.000.000         | 2.000.000.000  |         |
|     | Dự án sắp xếp bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O                                                | xã Ia O, tỉnh Gia Lai                             |               | 2022-2025                 | 175/QĐ-UBND ngày 16/3/2023                                                             | 45.087.000.000  |                                                 |                                                 | 3.100.000.000                                          | 2.000.000.000  | 3.100.000.000         | 2.000.000.000  |         |
| 1.4 | Xã Ia Lâu                                                                                                    |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 15.708.000.000                                         | 5.000.000.000  | 15.708.000.000        | 5.000.000.000  |         |
|     | Dự án sắp xếp ổn định dân cư Làng Phung, Thôn Pior 1                                                         |                                                   |               | 2023-2025                 | Số 2246/QĐ- UBND ngày 25/9/2023                                                        | 70.084.000.000  |                                                 |                                                 | 15.708.000.000                                         | 5.000.000.000  | 15.708.000.000        | 5.000.000.000  |         |
| 1.5 | Xã Ia Krái                                                                                                   |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 2.540.000.000                                          | 500.000.000    | 2.540.000.000         | 500.000.000    |         |
|     | Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Yom xã Ia Khai                                                     | Làng Yom, xã Ia Krái (Xã Ia Khai cũ)              |               | 2023-2026                 | 580/QĐ-UBND ngày 25/8/2023                                                             | 16.087.000.000  |                                                 |                                                 | 2.540.000.000                                          | 500.000.000    | 2.540.000.000         | 500.000.000    |         |
| 1.6 | Xã Ia Pia                                                                                                    |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 2.150.000.000                                          | 1.000.000.000  | 2.150.000.000         | 1.000.000.000  |         |
|     | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê                        | Xã Ia Vê (nay là xã Ia Pia)                       |               | 2023-2025                 | 2382/QĐUBND ngày 12/10/2023                                                            | 49.585.000.000  |                                                 |                                                 | 2.150.000.000                                          | 1.000.000.000  | 2.150.000.000         | 1.000.000.000  |         |
| B   | Dự án khởi công mới                                                                                          |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 | 27.139.863.605                                         | 18.462.500.000 | 27.139.863.605        | 18.462.500.000 |         |
| B1  | Hợp phần thứ nhất                                                                                            |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |
| I   | Nội dung thành phần 02                                                                                       |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |
| I   | Nội dung 01                                                                                                  |                                                   |               |                           |                                                                                        |                 |                                                 |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                              | Địa điểm xây dựng<br>(tên thôn hoặc tương đương) | Quy mô đầu tư                     | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư                        |                 |                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 |                | Kế hoạch vốn năm 2026 |                | Ghi chú                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                             |                                                  |                                   |                           | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó:                                       |                                                 |                                                        |                |                       |                |                                                   |
|     |                                                                                                                                                             |                                                  |                                   |                           |                                          |                 | Vốn trung ương, ngân sách tỉnh của chương trình | Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác | Ngân sách trung ương                                   | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương  | Ngân sách tỉnh |                                                   |
| 1.1 | Xã An Lão                                                                                                                                                   |                                                  |                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 2.870.000.000                                          | 4.437.000.000  | 2.870.000.000         | 4.437.000.000  |                                                   |
|     | Nhà văn hoá Thôn Gò Đồn;HM: Tường rào,cổng ngõ,sân bê tông, bồn hoa, gia cố mái Taluy                                                                       | Thôn Gò Đồn                                      |                                   | 2026                      | 566/QĐ-UBND ngày 06/4/2026               | 886.000.000     | 700.000.000                                     | 186.000.000                                     | 100.000.000                                            | 600.000.000    | 100.000.000           | 600.000.000    |                                                   |
|     | Trường TH An Tân; HM: Sửa chữa dây nhà lớp học 8 phòng                                                                                                      | Thôn Tân An                                      |                                   | 2026                      | 600/QĐ-UBND ngày 27/4/2026               | 1.302.047.000   | 1.085.000.000                                   | 217.047.000                                     | 500.000.000                                            | 585.000.000    | 500.000.000           | 585.000.000    |                                                   |
|     | Kênh mương nội đồng thôn Tân Lập - Thanh Sơn                                                                                                                | Thôn Tân Lập - Thanh Sơn                         |                                   | 2026                      | 576/QĐ-UBND ngày 21/4/2026               | 1.099.547.000   | 915.000.000                                     | 184.547.000                                     | 300.000.000                                            | 615.000.000    | 300.000.000           | 615.000.000    |                                                   |
|     | Nâng cấp đường nội bộ Tân An (Đoạn từ nhà ông Phước đến nhà bà Chuẩn)                                                                                       | Thôn Tân An                                      |                                   | 2025-2026                 | 1054/QĐ-UBND ngày 15/12/2025             | 1.205.703.000   | 1.004.000.000                                   | 201.703.000                                     | 570.000.000                                            | 0              | 570.000.000           |                |                                                   |
|     | Đường từ nhà ông Ly - Ngã 2 nước (Giai đoạn 2)                                                                                                              | Thôn Tân Lập                                     |                                   | 2025-2026                 | 1058/QĐ-UBND ngày 15/12/2025             | 1.115.411.000   | 929.509.000                                     | 185.902.000                                     | 0                                                      | 345.000.000    |                       | 345.000.000    |                                                   |
|     | Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn Gò Đồn                                                                                                                  | Thôn Gò Đồn                                      |                                   | 2025                      | 649/QĐ-UBND ngày 28/10/2025              | 994.888.000     | 829.073.000                                     | 165.815.000                                     | 0                                                      | 104.000.000    |                       | 104.000.000    |                                                   |
|     | Cải tạo Trường mầm non An Lão                                                                                                                               | Thôn 06                                          |                                   | 2026                      | 601/QĐ-UBND ngày 27/4/2026               | 2.254.519.000   | 1.860.000.000                                   | 394.519.000                                     | 600.000.000                                            | 1.260.000.000  | 600.000.000           | 1.260.000.000  |                                                   |
|     | Gia cố mái Taluy, vỉa hè tuyến đường dọc Trường PTDTTHCS Bán trú An Lão                                                                                     | Thôn Gò Bùì                                      |                                   | 2026                      | 602/QĐ-UBND n                            | 1.190.029.000   | 991.691.000                                     | 198.338.000                                     | 400.000.000                                            | 590.000.000    | 400.000.000           | 590.000.000    |                                                   |
|     | Nhà văn hoá Thôn Gò Đồn;HM: Tường rào,cổng ngõ,sân bê tông, bồn hoa, gia cố mái Taluy                                                                       | Thôn Gò Đồn                                      |                                   | 2026                      | 566/QĐ-UBND ngày 06/4/2026               | 886.000.000     | 738.333.000                                     | 147.667.000                                     | 400.000.000                                            | 338.000.000    | 400.000.000           | 338.000.000    |                                                   |
| 1.2 | Xã Chư A Thai                                                                                                                                               |                                                  |                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 2.400.000.000                                          | 1.000.000.000  | 2.400.000.000         | 1.000.000.000  |                                                   |
|     | Đầu tư đường GTNT thôn Ia Chă Wău (Đoạn 1: điểm đầu nhà ông Huân - điểm cuối trại heo Lê Hoàng Tiến; đoạn 2: điểm đầu nhà ông Huân, điểm cuối nhà ông Tình) | Thôn Ia Chă Wău                                  | Bm=5,5m; L=1,3km                  | 2026                      |                                          | 2.200.000.000   | 1.800.000.000                                   | 400.000.000                                     | 1.200.000.000                                          | 600.000.000    | 1.200.000.000         | 600.000.000    |                                                   |
|     | Đường giao thông nội đồng cánh đồng cát tân điệp I (điểm đầu từ đường thôn tân điệp I, điểm cuối đến đường bê tông nội đồng thuộc cánh đồng Đông xuân)      | Thôn Tân Điệp 1                                  | Bm=5,5m; Chiều dài hơn 1.152m:    | 2026                      |                                          | 2.000.000.000   | 1.600.000.000                                   | 400.000.000                                     | 1.200.000.000                                          | 400.000.000    | 1.200.000.000         | 400.000.000    |                                                   |
| 1.3 | Xã Ân Tường                                                                                                                                                 |                                                  |                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 2.400.000.000                                          | 1.473.000.000  | 2.400.000.000         | 1.473.000.000  |                                                   |
|     | Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Sơn - Nghĩa địa - Bia di tích                                                                                              | Thôn Xuân Sơn, xã Ân Tường                       | BTXM 5,5m tổng chiều dài 650m     | 2026                      |                                          | 2.300.000.000   | 1.916.667.000                                   | 383.333.000                                     | 1.200.000.000                                          | 715.000.000    | 1.200.000.000         | 715.000.000    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026 |
|     | BTXM tuyến đường từ nhà ông Dung - cổng Cây Me - giáp đường đắp                                                                                             | Thôn Hội Nhon, xã Ân Tường                       | Đường BTXM 3m tổng chiều dài 1.5m | 2026                      |                                          | 2.350.000.000   | 1.958.333.000                                   | 391.667.000                                     | 1.200.000.000                                          | 758.000.000    | 1.200.000.000         | 758.000.000    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026 |
| 1.4 | Xã Phú Thiện                                                                                                                                                |                                                  |                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 2.000.000.000                                          | 1.087.500.000  | 2.000.000.000         | 1.087.500.000  |                                                   |
|     | Đường Ia Peng 4 (đoạn từ TL662B đến đường Ia Peng 1)                                                                                                        | Thôn Ia Peng                                     |                                   | 2026                      |                                          | 3.150.000.000   | 2.275.000.000                                   | 875.000.000                                     | 1.500.000.000                                          | 775.000.000    | 1.500.000.000         | 775.000.000    |                                                   |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                               | Địa điểm xây dựng<br>(tên thôn hoặc tương đương) | Quy mô đầu tư                                                     | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư                        |                 |                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 |                | Kế hoạch vốn năm 2026 |                | Ghi chú                                           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                              |                                                  |                                                                   |                           | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó:                                       |                                                 |                                                        |                |                       |                |                                                   |
|      |                                                                                                                                              |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 | Vốn trung ương, ngân sách tỉnh của chương trình | Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác | Ngân sách trung ương                                   | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương  | Ngân sách tỉnh |                                                   |
|      | Hệ thống thoát nước Chợ Phú Thiện, xã Phú Thiện                                                                                              | Xã Phú Thiện                                     |                                                                   | 2026                      |                                          | 1.125.000.000   | 812.500.000                                     | 312.500.000                                     | 500.000.000                                            | 312.500.000    | 500.000.000           | 312.500.000    |                                                   |
| 1.5  | Xã Kim Sơn                                                                                                                                   |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 3.200.000.000                                          | 2.220.000.000  | 3.200.000.000         | 2.220.000.000  |                                                   |
|      | Tuyến từ ĐT630 - nhà ông Lộc (Kim Sơn)                                                                                                       | Kim Sơn                                          | 0,4 km                                                            | 2026                      |                                          | 1.820.000.000   | 1.820.000.000                                   | 0                                               | 1.200.000.000                                          | 620.000.000    | 1.200.000.000         | 620.000.000    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026 |
|      | Tuyến từ cầu ông Kiểm đến nhà ông Dũng (Phú Ninh)                                                                                            | Phú Ninh                                         | 0,8 km                                                            | 2026                      |                                          | 3.600.000.000   | 3.600.000.000                                   | 0                                               | 2.000.000.000                                          | 1.600.000.000  | 2.000.000.000         | 1.600.000.000  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026 |
| 1.6  | Xã Kdang                                                                                                                                     |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 2.000.000.000                                          | 1.165.000.000  | 2.000.000.000         | 1.165.000.000  |                                                   |
|      | Đường nội đồng thôn Hà Lòng 2 xã KDang (Từ nhà ông Vũ Văn Dũng đến nhà ông Đình Ngọc Hải)                                                    | Thôn Hà Lòng 2                                   | BTXM, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m                                    | 2026                      |                                          | 2.000.000.000   | 1.666.667.000                                   | 333.333.000                                     | 1.000.000.000                                          | 665.000.000    | 1.000.000.000         | 665.000.000    |                                                   |
|      | Đường giao thông nông thôn làng Mrah xã KDang (Từ nhà ông Grin đến nhà ông Grut; từ nhà ông Nhin đến nhà ông Nhôm; Từ nhà ông Grê đến nhà mã | Làng Mrah                                        | BTXM Bn=5m, Bm=3,5m. Chiều dài L=1100m                            | 2026                      |                                          | 1.800.000.000   | 1.500.000.000                                   | 300.000.000                                     | 1.000.000.000                                          | 500.000.000    | 1.000.000.000         | 500.000.000    |                                                   |
| 1.7  | Xã Vạn Đức                                                                                                                                   |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 300.000.000                                            | 2.500.000.000  | 300.000.000           | 2.500.000.000  |                                                   |
|      | Nâng cấp BTXM tuyến đường vào khu di giãn dân Vĩnh Đức                                                                                       | Thôn Vĩnh Đức                                    | L=946,03m                                                         | 2026                      | 404/QĐ-UBND ngày 05/3/2026               | 2.311.000.000   | 1.500.000.000                                   | 811.000.000                                     | 0                                                      | 1.500.000.000  |                       | 1.500.000.000  |                                                   |
|      | Nâng cấp mở rộng đường vào đồng nhà mười đoạn còn lại                                                                                        | Thôn 1                                           | L=800m                                                            | 2026                      |                                          | 2.000.000.000   | 1.300.000.000                                   | 700.000.000                                     | 300.000.000                                            | 1.000.000.000  | 300.000.000           | 1.000.000.000  |                                                   |
| 1.8  | Xã Ya Hội                                                                                                                                    |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 2.000.000.000                                          | 1.495.000.000  | 2.000.000.000         | 1.495.000.000  |                                                   |
| 1.1  | Đường giao thông nông thôn trục chính làng Groi (đoạn từ cổng tràn suối Bò đến nhà rẫy ông Đình Phá)                                         | Làng Groi, xã Ya Hội                             | BTXM, Bn=5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước, L=1,12km               | 2026                      |                                          | 2.200.000.000   | 1.833.333.000                                   | 366.667.000                                     | 1.000.000.000                                          | 830.000.000    | 1.000.000.000         | 830.000.000    |                                                   |
| 1.2  | Đường giao thông nông thôn trục chính làng Brang Đak Kliết (đoạn từ ngã 3 khu Suối đá đến đầu làng Kliết (cũ))                               | Làng Brang Đak Kliết, xã Ya Hội                  | BTXM, Bn=5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước, L =970m                | 2026                      |                                          | 2.000.000.000   | 1.666.667.000                                   | 333.333.000                                     | 1.000.000.000                                          | 665.000.000    | 1.000.000.000         | 665.000.000    |                                                   |
| 1.9  | Xã An Toàn                                                                                                                                   |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 1.000.000.000                                          | 500.000.000    | 1.000.000.000         | 500.000.000    |                                                   |
|      | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ dốc ông Lắm đến thôn Nước Ron                                                                         | Thôn Nước Lương                                  | Nâng cấp, mở rộng nền mặt đường, cầu bản, hệ thống thoát nước,... | 2026-2027                 |                                          | 1.500.000.000   | 1.500.000.000                                   | 0                                               | 1.000.000.000                                          | 500.000.000    | 1.000.000.000         | 500.000.000    |                                                   |
| 1.10 | Xã Sơn Lang                                                                                                                                  |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 1.275.000.000                                          | 755.000.000    | 1.275.000.000         | 755.000.000    |                                                   |
|      | Đường xã từ ngã tư quán cà phê Tây Nguyên đến ngầm tràn Tơ Kor (ĐX.426B)                                                                     | Thôn 2, làng Tờ Kor                              | L=0,45km                                                          | 2026                      |                                          | 2.150.000.000   | 2.030.556.000                                   | 119.444.000                                     | 1.275.000.000                                          | 755.000.000    | 1.275.000.000         | 755.000.000    |                                                   |
| 1.11 | Xã Vân Canh                                                                                                                                  |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 0                                                      | 1.830.000.000  | 0                     | 1.830.000.000  |                                                   |
|      | Xây dựng cầu tràn Làng Kà Bung                                                                                                               | Làng Kà Bung                                     |                                                                   | 2026                      |                                          | 2.200.000.000   | 1.833.333.000                                   | 366.667.000                                     | 0                                                      | 1.830.000.000  |                       | 1.830.000.000  |                                                   |
| 1.12 | Xã Canh Liên                                                                                                                                 |                                                  |                                                                   |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 2.600.000.000                                          | 0              | 2.600.000.000         | 0              |                                                   |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                                | Địa điểm xây dựng<br>(tên thôn hoặc tương đương) | Quy mô đầu tư      | Thời gian thực hiện dự án | Quyết định đầu tư                        |                 |                                                 |                                                 | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 |                | Kế hoạch vốn năm 2026 |                | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                               |                                                  |                    |                           | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó:                                       |                                                 |                                                        |                |                       |                |         |
|      |                                                                                                                                                                               |                                                  |                    |                           |                                          |                 | Vốn trung ương, ngân sách tỉnh của chương trình | Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác | Ngân sách trung ương                                   | Ngân sách tỉnh | Ngân sách trung ương  | Ngân sách tỉnh |         |
|      | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Vơn đến đường BTXM dốc Gia Co, từ trường mẫu giáo cũ đến Nhà văn hóa mới làng Cát                                                              |                                                  |                    |                           |                                          | 1.400.000.000   | 1.400.000.000                                   | 0                                               | 1.400.000.000                                          | 0              | 1.400.000.000         |                |         |
|      | Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Cát, làng Kà Bông                                                                                                                   | Làng Cát, làng Kà Bông                           |                    | 2026-2027                 |                                          | 12.000.000.000  | 12.000.000.000                                  | 0                                               | 1.200.000.000                                          | 0              | 1.200.000.000         |                |         |
| 1.13 | Xã Canh Vinh                                                                                                                                                                  |                                                  |                    |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 1.900.000.000                                          | 0              | 1.900.000.000         | 0              |         |
|      | Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa đường Bê tông nông thôn các làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đá                                                                                   | làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đá               |                    | 2026                      | 964/QĐ-UBND ngày 30/06/2026              | 2.314.840.000   | 1.929.033.000                                   | 385.807.000                                     | 1.900.000.000                                          | 0              | 1.900.000.000         |                |         |
| 1.14 | Xã Tơ Tung                                                                                                                                                                    |                                                  |                    |                           |                                          |                 |                                                 |                                                 | 3.194.863.605                                          | 0              | 3.194.863.605         | 0              |         |
|      | Đường liên xã đoạn từ Quốc lộ Trường Sơn Đông qua trung tâm xã, trường THPT Anh Hùng Núp đến ranh giới xã Kông Bơ La (giai đoạn 2: Đường từ Cầu Chư Pâu đến UBND xã Tơ Tung). | xã Tơ Tung                                       | Chiều dài L = 760m | 2026                      |                                          | 3.500.000.000   | 3.305.556.000                                   | 194.444.000                                     | 3.194.863.605                                          | 0              | 3.194.863.605         |                |         |

**Ghi chú:** (1) Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

(2) Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị đơn vị được giao vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của địa phương, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 (TỪ NGUỒN KINH PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG CHUYỂN SANG)

(Kèm theo Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                     | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự toán             |                                    | Kinh phí phân bổ     |                | Ghi chú                                          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                    |                     | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng dự toán được duyệt/ khái toán | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                                                  |
| A  | Hợp phần thứ nhất                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                                          |                                    | 55.488.337.077       | 24.659.068.780 |                                                  |
| 1  | Xã Ia Le                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                          |                                    | 1.750.000.000        | 0              |                                                  |
|    | Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn                                                                                                                                                                |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh” | 2026                |                                          |                                    | 200.000.000          | 0              |                                                  |
|    | Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường                                                                                                             |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo                                                                                                                               |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Dự án chăn nuôi bò nội sinh sản                                                                                                                                                                                                                    | 2026                |                                          |                                    | 1.300.000.000        | 0              | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững                                                                                                                                                               |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 03: Phát triển giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 2026                |                                          |                                    | 200.000.000          | 0              | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                   |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm               | 2026                |                                          |                                    | 50.000.000           | 0              | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 2  | Xã Tơ Tung                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                                          |                                    | 900.000.000          | 0              |                                                  |
|    | Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững                                                                                                                                                               |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 03: Phát triển giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 2026                |                                          |                                    | 310.000.000          | 0              | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                   |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm               | 2026                |                                          |                                    | 90.000.000           | 0              | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | Nội dung thành phần số 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn                                        |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương.                                                             | 2026                |                                          |                                    | 500.000.000          | 0              |                                                  |
| 3  | Xã Ia Băng                                                                                                                                                                                                                                         |                     |                                          |                                    | 3.620.000.000        | 0              |                                                  |
|    | Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                                  |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp                                         |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |
|    | Duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn thôn Ia Klai. Hạng mục: Duy tu, sửa chữa mặt đường                                                                                                                                                     | 2026                |                                          |                                    | 800.000.000          | 0              |                                                  |
|    | Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn                                           |                     |                                          |                                    |                      |                |                                                  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  |               |             |                                                  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|---------------|-------------|--------------------------------------------------|
|   | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i>       | 2026 |  |  | 200.000.000   | 0           |                                                  |
|   | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2026 |  |  | 2.500.000.000 | 0           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|   | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 80.000.000    | 0           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|   | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i> | 2026 |  |  | 40.000.000    | 0           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 4 | <b>Xã Ia Puch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | 0             | 224.000.000 |                                                  |
|   | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | <i>Nội dung 03: Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 0             | 194.000.000 |                                                  |
|   | <b>Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN (gồm 04 nội dung cụ thể)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 0             | 30.000.000  |                                                  |
| 5 | <b>Xã Phú Thiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  | 6.500.000.000 | 92.494.000  |                                                  |
|   | <b>Nội dung thành phần 03:Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | <i>Nội dung 03: Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |  | 4.000.000.000 | 0           |                                                  |
|   | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | Dự án liên kết chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026 |  |  | 2.500.000.000 | 92.494.000  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 6 | <b>Xã Hoài Ân</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | 2.000.000.000 | 0           |                                                  |
|   | <b>Nội dung thành phần 03:Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | <i>Nội dung 03: Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 2.000.000.000 | 0           |                                                  |
| 7 | <b>Xã Phù Mỹ Bắc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |  |  | 310.000.000   | 850.000.000 |                                                  |
|   | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |               |             |                                                  |
|   | <i>Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai ...</i>                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 50.000.000    | 0           |                                                  |
|   | <i>Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn)</i>                                                                                                                                                                                                                                                   | 2026 |  |  | 50.000.000    | 0           |                                                  |

|          |                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|----------------------|--------------------------------------------------|
|          | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                             |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm...</i>                                                               | 2026 |  |  | 50.000.000           | 0                    |                                                  |
|          | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. ...</i>                                           | 2026 |  |  | 100.000.000          | 0                    |                                                  |
|          | <b>Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                    |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi....</i>                                      | 2026 |  |  | 20.000.000           | 0                    |                                                  |
|          | <b>Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>                                                                                                                                                        |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; ...</i>              | 2026 |  |  | 40.000.000           | 0                    |                                                  |
|          | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                               |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | Dự án PTSX chăn nuôi bò sinh sản, vỗ béo bò thịt chất lượng cao gắn với liên kết chuỗi cung ứng, tiêu thụ sản phẩm                                                                                                                          | 2026 |  |  | 0                    | 700.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|          | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 0                    | 70.000.000           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|          | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                 |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i> | 2026 |  |  | 0                    | 50.000.000           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|          | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i>               | 2026 |  |  | 0                    | 30.000.000           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>8</b> | <b>Xã Ia Krêl</b>                                                                                                                                                                                                                           |      |  |  | <b>2.100.000.000</b> | <b>0</b>             |                                                  |
|          | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                             |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương....</i>                                            | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                    |                                                  |
|          | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                               |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | Hỗ trợ nhóm cộng đồng phát triển chăn nuôi bò cái sinh sản                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 1.000.000.000        | 0                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|          | Hỗ trợ nhóm cộng đồng phát triển chăn nuôi lợn thương phẩm                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 450.000.000          | 0                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|          | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                 |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|          | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i> | 2026 |  |  | 150.000.000          | 0                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>9</b> | <b>Xã Chư A Thai</b>                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>5.000.000.000</b> | <b>1.100.000.000</b> |                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|-------------------|--------------------------------------------------|
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | Mô hình chuỗi liên kết giá trị sản xuất chăn nuôi bò cái sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 2.500.000.000        | 0                 | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 2.000.000.000        | 1.000.000.000     |                                                  |
|    | <i>Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2026 |  |  | 0                    | 100.000.000       |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i> | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                 |                                                  |
| 10 | <b>Xã Gào</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  | <b>960.000.000</b>   | <b>0</b>          |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |  | 460.000.000          | 0                 |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i> | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                 |                                                  |
| 11 | <b>Xã Sơn Lang</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  | <b>1.064.000.000</b> | <b>16.000.000</b> |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2026 |  |  | 24.000.000           | 16.000.000        |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i> | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                 |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                   |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                      |                   |                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|----------------------|--------------------------------------------------|
|    | Dự án hỗ trợ phân bón chăm sóc cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |  | 300.000.000          | 0                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2026 |  |  | 200.000.000          | 0                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2026 |  |  | 40.000.000           | 0                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 12 | <b>Xã Phù Mỹ Nam</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |  |  | <b>1.500.000.000</b> | <b>500.000.000</b>   |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 09: Hiện đại hoá hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, biên giới và hải đảo</i>                                                                                                                       | 2026 |  |  | 1.000.000.000        | 500.000.000          |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần số 7: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i> | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                    |                                                  |
| 13 | <b>Xã Bàu Cạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  | <b>1.408.000.000</b> | <b>0</b>             |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2026 |  |  | 448.000.000          | 0                    |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | Dự án hỗ trợ sản xuất cộng đồng nhóm chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 960.000.000          | 0                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 14 | <b>Xã Ia Hiao</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  | <b>3.975.000.000</b> | <b>3.070.000.000</b> |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2026 |  |  | 785.000.000          | 1.300.000.000        |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu;</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i> | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                    |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |                      |                      |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                      |                      |                                                  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|           | Dự án chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 1.200.000.000        | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | Dự án liên kết trong chăn nuôi Hươu sao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 1.200.000.000        | 1.770.000.000      | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 110.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 100.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i> | 2026 |  |  | 80.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>15</b> | <b>Xã Lơ Pang</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>1.050.000.000</b> | <b>0</b>           |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 07: Hỗ trợ Trung tâm cung ứng nông sản</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2026 |  |  | 1.050.000.000        | 0                  |                                                  |
| <b>16</b> | <b>Xã Canh Vinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  | <b>150.000.000</b>   | <b>0</b>           |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai...</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 100.000.000          | 0                  |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. ...</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 50.000.000           | 0                  |                                                  |
| <b>17</b> | <b>Xã Chơ Long</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |  | <b>150.000.000</b>   | <b>40.000.000</b>  |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, biên giới và hải đảo</i>                                                                                                                             | 2026 |  |  | 150.000.000          | 0                  |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2026 |  |  | 0                    | 40.000.000         |                                                  |
| <b>18</b> | <b>Xã Chư Sê</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |  |  | <b>1.946.600.000</b> | <b>380.000.000</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo</i>                                                                                                                | 2026 |  |  | 200.000.000          | 300.000.000        |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2026 |  |  | 0                    | 60.000.000         |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |  |                      |                    |                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|    | Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |  | 0                    | 20.000.000         |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Dự án hỗ trợ nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 1.638.000.000        | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm                                                                                                                                                                           | 2026 |  |  | 108.600.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 19 | <b>Xã Ia Ko</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |  | <b>200.000.000</b>   | <b>50.000.000</b>  |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp                                                                                                                                                                                                     |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Duy tu, sửa chữa đường từ trung tâm xã đi làng Mung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2026 |  |  | 200.000.000          | 50.000.000         |                                                  |
| 20 | <b>Xã Ia Rsai</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  | <b>2.200.000.000</b> | <b>200.000.000</b> |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo | 2026 |  |  | 200.000.000          | 0                  |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Dự án liên kết chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2026 |  |  | 2.000.000.000        | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2026 |  |  | 0                    | 200.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 21 | <b>Xã Kon Gang</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |  | <b>500.000.000</b>   | <b>404.000.000</b> |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả                                    |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Duy tu, sửa chữa Đoạn từ Công ty Cổ phần NN CNC Hưng Sơn đi thôn Bình Giang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2026 |  |  | 500.000.000          | 404.000.000        |                                                  |
| 22 | <b>Xã Kông Bơ La</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |  | <b>900.000.000</b>   | <b>0</b>           |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần số 7: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu;</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương.                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 300.000.000          | 0                  |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|    | Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |  |                      |                    |                                                  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|           | Dự án chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                 | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i> | 2026 |  |  | 100.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>23</b> | <b>Xã Mang Yang</b>                                                                                                                                                                                                                         |      |  |  | <b>1.350.000.000</b> | <b>0</b>           |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                             |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương.</i>                                               | 2026 |  |  | 700.000.000          | 0                  |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                               |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phát triển sản xuất cộng đồng trồng chanh dây                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 620.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i> | 2026 |  |  | 30.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>24</b> | <b>Phường An Phú</b>                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>15.000.000</b>    | <b>90.000.000</b>  |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                               |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP</i>                                                                                                                                                                                                | 2026 |  |  | 0                    | 90.000.000         |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i> | 2026 |  |  | 15.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>25</b> | <b>Xã Phù Mỹ Tây</b>                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>0</b>             | <b>660.000.000</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                               |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án hỗ trợ nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                               | 2026 |  |  | 0                    | 500.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 0                    | 160.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>26</b> | <b>Phường Hoài Nhơn Đông</b>                                                                                                                                                                                                                |      |  |  | <b>0</b>             | <b>870.278.000</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                               |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án chăn nuôi và tiêu thụ bò vỗ béo                                                                                                                                                                                                       | 2026 |  |  | 0                    | 470.278.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 0                    | 350.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  |          |                      |                                                  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------|----------------------|--------------------------------------------------|
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 0        | 50.000.000           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>27</b> | <b>Xã Vĩnh Quang</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |  |  | <b>0</b> | <b>300.000.000</b>   |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 0        | 300.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>28</b> | <b>Xã Xuân An</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>0</b> | <b>50.000.000</b>    |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 0        | 50.000.000           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>29</b> | <b>Xã Kim Sơn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>0</b> | <b>1.526.000.000</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | Dự án liên kết hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 0        | 1.400.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |  | 0        | 126.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>30</b> | <b>Phường Hoài Nhơn Bắc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  | <b>0</b> | <b>505.500.000</b>   |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 0        | 380.500.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 0        | 45.000.000           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i> | 2026 |  |  | 0        | 80.000.000           | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>31</b> | <b>Phường An Nhơn Bắc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |  | <b>0</b> | <b>275.000.000</b>   |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 0        | 175.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |          |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 0        | 100.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>32</b> | <b>Xã An Lão</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |  |  | <b>0</b> | <b>3.550.000.000</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |          |                      |                                                  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------|
|           | <i>Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu</i>                                  |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | CT: Duy tu, sửa chữa tuyến kênh mương và tuyến ống đồng Bả Hàn thôn Tân An - Tân Lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2026 |  |  | 0                  | 1.500.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | CT: Duy tu, sửa chữa tuyến kênh mương nội đồng thôn Tân Lập - Thuận An                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |  | 0                  | 800.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | CT: Duy tu, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn Gò Đồn, thôn 01, 2, 3, 4, 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2026 |  |  | 0                  | 1.250.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>33</b> | <b>Xã An Vinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |  |  | <b>0</b>           | <b>3.277.488.000</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo</i> |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | Duy tu, sửa chữa tuyến đường từ thôn 8 an trung đi thôn 5 an trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 0                  | 1.297.488.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu</i>                                  |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | Duy tu, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Thôn 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2026 |  |  | 0                  | 1.980.000.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>34</b> | <b>Xã An Hoà</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |  | <b>0</b>           | <b>2.646.547.070</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo</i> |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | Duy tu, sửa chữa các tuyến đường liên thôn xã An Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2026 |  |  | 0                  | 1.746.547.070        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | Dự án chăn nuôi bò cái sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2026 |  |  | 0                  | 600.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |  |  |                    |                      |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2026 |  |  | 0                  | 300.000.000          | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>35</b> | <b>Xã Chư Krey</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  | <b>263.339.100</b> | <b>2.171.696.187</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  |                    |                      |                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  |                      |               |                                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|---------------|--------------------------------------------------|
|    | <i>Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo</i>          |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | Duy tu, sửa chữa đường nội làng Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026 |  |  | 0                    | 1.023.035.287 | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | Dự án chăn nuôi bò cái sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |  | 101.339.100          | 1.148.660.900 | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 92.000.000           | 0             | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|    | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i> | 2026 |  |  | 70.000.000           | 0             | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 36 | <b>Xã Ia Pía</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |  |  | <b>2.500.000.000</b> | <b>0</b>      |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo (Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2026 |  |  | 2.500.000.000        | 0             | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 37 | <b>Xã Ia Púch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>150.000.000</b>   | <b>0</b>      |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | Hỗ trợ nông cụ sản xuất: máy phát cò, bình phun thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2026 |  |  | 150.000.000          | 0             | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 38 | <b>Xã Ia Grai</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>429.000.000</b>   | <b>0</b>      |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 429.000.000          | 0             | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 39 | <b>Xã Kông Chro</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  | <b>90.000.000</b>    | <b>0</b>      |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần số 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 03: Phát triển giáo dục nghề nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 90.000.000           | 0             | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| 40 | <b>Xã Đak Đoa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>1.075.000.000</b> | <b>0</b>      |                                                  |
|    | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |               |                                                  |
|    | Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2026 |  |  | 1.000.000.000        | 0             | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 55.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i> | 2026 |  |  | 20.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>41</b> | <b>Xã Phú Túc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |  | <b>80.000.000</b>    | <b>0</b>           |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 80.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>42</b> | <b>Xã Kbang</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  | <b>2.595.312.959</b> | <b>32.566.000</b>  |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2026 |  |  | 67.434.000           | 32.566.000         | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |  | 150.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án Hỗ trợ PTSX cộng đồng trồng cây cà phê, mắc ca và hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026 |  |  | 1.500.000.000        | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 120.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp...</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 150.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Truyền thông về chương trình NTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 50.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i>       |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Xây dựng mô hình thôn, làng sáng - xanh - sạch - đẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026 |  |  | 557.878.959          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>43</b> | <b>Xã Đak Somei</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |  |  | <b>1.110.000.000</b> | <b>448.153.000</b> |                                                  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án Hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2026 |  |  | 1.000.000.000        | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | Hỗ trợ cây giống vật tư thực hiện dự án trồng cây cà phê xem canh cây mắc ca                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2026 |  |  | 0                    | 448.153.000        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 75.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i>                                                     | 2026 |  |  | 35.000.000           | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>44</b> | <b>Xã Chư Puh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  | <b>1.545.000.000</b> | <b>260.053.100</b> |                                                  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2026 |  |  | 0                    | 230.053.100        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <i>Nội dung 2: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i>                                                     | 2026 |  |  | 0                    | 30.000.000         | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc</i> |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Xây dựng hệ thống thuy xuất nguồn gốc và Chứng nhận VietGAP đối với cây Cà phê.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2026 |  |  | 145.000.000          | 0                  |                                                  |
|           | <i>Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. ...</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Xây dựng bản đồ hóa kế hoạch sản xuất, luân canh, rải vụn cây trồng theo năng lực tiêu thụ và chế biến một số loại cây trồng chính tại địa phương như cà phê, sầu riêng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |  | 350.000.000          | 0                  |                                                  |
|           | <i>Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&amp;MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Hỗ trợ xây dựng Tổ khuyến nông cộng đồng thực hiện các hoạt động về khuyến nông tại địa phương (Tư vấn xây dựng Kế hoạch hằng năm và triển khai thực tế cho Tổ khuyến nông cộng đồng; hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất nấm mối đen, mô hình nuôi gà đẻ trứng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2026 |  |  | 500.000.000          | 0                  |                                                  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |  |            |                    |                    |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|------------|--------------------|--------------------|--|
|           | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 04 nội dung cụ thể)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp;...</i>                                                                                                                                                                                                                                                         |      |  |            |                    |                    |  |
|           | Dự án phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2026 |  |            | 250.000.000        | 0                  |  |
|           | <i>Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường</i>                                                                                                                               |      |  |            |                    |                    |  |
|           | Dự án xử lý ô nhiễm môi trường khu vực chăn nuôi và sản xuất nhỏ lẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2026 |  |            | 300.000.000        | 0                  |  |
| <b>45</b> | <b>Xã Ân Tường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |            | <b>639.643.832</b> | <b>104.332.386</b> |  |
|           | <b>Nội dung thành phần 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |  |            |                    |                    |  |
|           | Hỗ trợ bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |            | 639.643.832        | 104.332.386        |  |
| <b>46</b> | <b>Xã Bình Hiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |            | <b>0</b>           | <b>200.000.000</b> |  |
|           | <b>Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 04 nội dung cụ thể)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gần với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”</i> |      |  |            |                    |                    |  |
|           | Cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |            | 0                  | 200.000.000        |  |
| <b>47</b> | <b>Xã Chư Păh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |  |            | <b>151.394.000</b> | <b>16.000</b>      |  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 01 - Chỉ nâng cáo chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |            |                    |                    |  |
|           | Chỉ thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng, huy động người dân giám sát cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2026 |  |            | 151.394.000        | 16.000             |  |
| <b>48</b> | <b>Xã Ayun</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |  |            | <b>197.500.000</b> | <b>0</b>           |  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 6: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. ....</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2026 |  |            | 160.000.000        | 0                  |  |
|           | <b>Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, .....</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |  |            |                    |                    |  |
|           | Chi lắp đặt camera an ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |            | 37.500.000         | 0                  |  |
| <b>49</b> | <b>Xã Nhơn Châu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |            | <b>0</b>           | <b>80.000.000</b>  |  |
|           | <b>Nội dung thành phần số 4: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  | 80.000.000 |                    | 80.000.000         |  |
| <b>50</b> | <b>Sở Nông nghiệp và môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |            | <b>202.421.953</b> | <b>311.850.287</b> |  |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |  |            |                    |                    |  |
|           | <i>Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |  |            |                    |                    |  |
|           | Xây dựng Đề án phát triển sản phẩm OCOP tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2026 |  |            | 3.596.283          | 311.382.287        |  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                             |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|           | <b>Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>       |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm</i> | 2026 |  |  | 198.825.670          | 468.000            |                                                  |
| <b>51</b> | <b>Xã Vĩnh Sơn</b>                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  | <b>800.000.000</b>   | <b>0</b>           | 565/UBND-KT ngày 09/7/2026                       |
|           | <b>Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                               |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng "Chăn nuôi trâu sinh sản"                                                                                                                                                                        | 2026 |  |  | 800.000.000          | 0                  | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>52</b> | <b>Xã Ân Tường</b>                                                                                                                                                                                                                          |      |  |  | <b>226.905.250</b>   | <b>373.094.750</b> | 621/UBND-KT-09/7/2026                            |
|           | <b>Nội dung thành phần 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Hỗ trợ bò cái giống sinh sản                                                                                                                                                                                                                | 2026 |  |  | 226.905.250          | 373.094.750        | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>53</b> | <b>Xã Ân Hảo</b>                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  | <b>2.284.219.983</b> | <b>0</b>           | 652/UBND-KT ngày 9/7/2026                        |
|           | <b>Nội dung thành phần 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án nuôi bò vỗ béo                                                                                                                                                                                                                        | 2026 |  |  | 1.284.219.983        |                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
|           | Dự án cây vôi hương                                                                                                                                                                                                                         | 2026 |  |  | 1.000.000.000        |                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |
| <b>54</b> | <b>Xã Ia Tul</b>                                                                                                                                                                                                                            |      |  |  | <b>1.600.000.000</b> | <b>0</b>           | 360/BC-UBND ngày 09/7/2026                       |
|           | <b>Nội dung thành phần 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường</b>                                                                                                |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | <i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo</i>                                                                                                                 |      |  |  |                      |                    |                                                  |
|           | Dự án hỗ trợ bò sinh sản                                                                                                                                                                                                                    | 2026 |  |  | 1.600.000.000        |                    | Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31/12/2026 |

**Ghi chú:** Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.